TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Date: 2025.08.28 11:45:21 +07'00'

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 2292 /CSVN-CBTT V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 so với lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 của Báo cáo tài chính riêng Tập đoàn.	*Tp.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2025*

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty: **TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán : GVR

Địa chỉ trụ sở chính : 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện : Ông **Lê Thanh Hưng** Chức vụ: **Tổng giám đốc**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế ≥ 10% của kết quả sản xuất kinh doanh của 6 tháng đầu năm 2025 so với kết quả sản xuất kinh doanh của 6 tháng đầu năm 2024 trên Báo cáo tài chính riêng do các nguyên nhân chính như sau:

- Lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2025 (1.136,74 tỷ đồng) so với kết quả của 6 tháng đầu năm 2024 (525,41 tỷ đồng) là do giá bán mủ cao su vẫn giữ mức cao nên dẫn đến cổ tức, lợi nhuận được chia cao hơn cùng kỳ và hoàn nhập trích lập dự phòng đầu tư tài chính.

Trên đây là giải trình của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh về chênh lệch lợi nhuận sau thuế ≥ 10% của kết quả sản xuất kinh doanh của 6 tháng đầu năm 2025 so với kết quả sản xuất kinh doanh của 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty mẹ Tập đoàn./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0301266564 TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM CTCP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Thanh Hưng

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT HĐQT TĐ (để b/c);
- Lưu: VT; CBTT.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 52
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ – TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Kha	Chủ tịch	
Ông Lê Thanh Hưng	Thành viên	
Ông Hà Văn Khương	Thành viên	
Ông Nguyễn Hay	Thành viên	
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên	
Ông Nguyễn Đông Phong	Thành viên	
Ông Trần Ngọc Thuận	Thành viên	Từ nhiệm ngày 28/06/2024 Miễn nhiệm ngày 17/06/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thanh Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hải Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Kim Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Văn Hỏi Em	Trưởng ban
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông Võ Văn Tuấn	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Trần Công Kha - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Lê Thanh Hưng - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N:0301... TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM CTCP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Thanh Hưng

Số: 260825.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần được lập ngày 21 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Trung Hiếu
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.671.180.579.150**	**6.347.339.551.921**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**923.510.136.818**	**605.210.723.572**
111	1. Tiền		187.510.136.818	284.731.819.462
112	2. Các khoản tương đương tiền		736.000.000.000	320.478.904.110
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**3.904.853.724.885**	**3.641.300.110.695**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.163.634.161	1.163.634.161
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(68.237.000)	(68.237.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.903.758.327.724	3.640.204.713.534
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.581.717.063.331**	**1.211.608.185.768**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	44.985.898.932	53.456.935.588
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	217.965.625.790	13.669.770.978
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	372.641.922.847	386.591.651.857
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.300.775.226.358	1.105.873.194.528
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(354.651.610.596)	(347.983.367.183)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**99.833.418.359**	**712.428.040.701**
141	1. Hàng tồn kho	10	99.833.418.359	712.428.040.701
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**161.266.235.757**	**176.792.491.185**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		5.449.455.649	2.493.169.058
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	155.816.780.108	174.299.322.127

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**39.155.791.648.448**	**39.074.291.353.574**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**2.676.990.988.411**	**2.681.130.930.381**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	735.648.494.469	750.153.846.190
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	2.309.407.714.592	2.307.628.216.562
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(368.065.220.650)	(376.651.132.371)
220	**II. Tài sản cố định**		**105.687.795.514**	**107.722.031.126**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	94.270.204.150	96.122.939.756
222	- *Nguyên giá*		*262.935.688.255*	*260.355.281.091*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(168.665.484.105)*	*(164.232.341.335)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	11.417.591.364	11.599.091.370
228	- *Nguyên giá*		*21.855.562.610*	*21.855.562.610*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(10.437.971.246)*	*(10.256.471.240)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**3.501.500.664**	**1.363.716.666**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.501.500.664	1.363.716.666
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**36.364.655.619.220**	**36.281.041.087.224**
251	1. Đầu tư vào công ty con		31.403.255.726.363	31.403.255.726.363
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.749.855.610.109	5.749.855.610.109
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		203.111.202.124	203.111.202.124
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(991.566.919.376)	(1.075.181.451.372)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**4.955.744.639**	**3.033.588.177**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		4.955.744.639	3.033.588.177
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**45.826.972.227.598**	**45.421.630.905.495**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**160.738.231.929**	**892.138.725.658**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**139.692.926.233**	**875.921.815.420**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	14	24.014.923.896	233.666.566.780
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	7.394.237.480	353.295.544.635
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.235.882.722	378.806.121
314	4.	Phải trả người lao động		26.021.881.336	57.036.448.537
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	7.745.030.099	6.144.102.975
318	6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	74.280.937
319	7.	Phải trả ngắn hạn khác	18	26.802.218.198	129.284.798.334
320	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	15.757.307.943	31.514.615.897
322	9.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		25.721.444.559	64.526.651.204
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**21.045.305.696**	**16.216.910.238**
337	1.	Phải trả dài hạn khác	18	21.045.305.696	16.216.910.238
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**45.666.233.995.669**	**44.529.492.179.837**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**19**	**45.666.233.995.669**	**44.529.492.179.837**
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411a	-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*40.000.000.000.000*	*40.000.000.000.000*
418	2.	Quỹ đầu tư phát triển		2.175.960.529.282	2.175.960.529.282
421	3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.490.273.466.387	2.353.531.650.555
421a	-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*2.353.531.650.555*	-
421b	-	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*1.136.741.815.832*	*2.353.531.650.555*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**45.826.972.227.598**	**45.421.630.905.495**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Đỗ Phú Hồng Quân	Lưu Thị Tố Như	Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**1.566.705.078.501**	**764.178.403.815**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	422.923.200	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.566.282.155.301**	**764.178.403.815**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**1.529.306.388.759**	**735.968.298.186**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**36.975.766.542**	**28.210.105.629**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.124.675.868.520	656.790.163.801
22	7. Chi phí tài chính	25	(80.460.173.959)	76.854.504.736
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*886.269.785*	*2.297.748.154*
25	8. Chi phí bán hàng	26	6.390.474.669	903.282.675
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	100.828.225.089	82.924.901.434
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.134.893.109.263**	**524.317.580.585**
31	11. Thu nhập khác	28	1.848.761.572	1.250.041.699
32	12. Chi phí khác		55.003	155.578.260
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.848.706.569**	**1.094.463.439**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.136.741.815.832**	**525.412.044.024**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**1.136.741.815.832**	**525.412.044.024**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Đỗ Phú Hồng Quân	Lưu Thị Tố Như	Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.297.523.792.045	854.793.678.790
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.377.322.939.037)	(1.269.743.927.628)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(89.807.319.198)	(50.721.993.254)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.133.143.031)	(2.691.890.950)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		31.776.431.844	68.785.000.603
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(164.371.369.931)	(103.324.187.478)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(303.334.547.308)***	***(502.903.319.917)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.209.759.781)	(10.976.145.500)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	863.076.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.945.553.614.190)	(2.849.600.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.710.455.080.731	2.011.174.273.530
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		876.662.299.062	801.623.178.103
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***637.354.005.822***	***(46.915.617.412)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(15.757.307.954)	(15.757.307.954)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(24.520.450)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(15.757.307.954)***	***(15.781.828.404)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**318.262.150.560**	**(565.600.765.733)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**605.210.723.572**	**805.500.772.847**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		37.262.686	240.990.499
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**923.510.136.818**	**240.140.997.613**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Đỗ Phú Hồng Quân	Lưu Thị Tố Như	Lê Thanh Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ – TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Vốn điều lệ của Tập đoàn theo đăng ký là 40.000.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 40.000.000.000.000 VND; tương đương 4.000.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch quốc tế của Tập đoàn: Vietnam Rubber Group, tên viết tắt: VRG.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 177 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 213 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ và kinh doanh mủ cao su; trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm);
- Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng;
- Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su;
- Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở);
- Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính;
- Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;
- Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy;
- Sản xuất, kinh doanh: vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; in ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động;
- Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong năm 2015, Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện tại, các khoản nợ xấu từ khi nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam tiếp tục được Tập đoàn kế thừa để theo dõi, quản lý và thu hồi.

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ kỳ này tăng 611,33 tỷ VND, tương ứng tăng 116,35% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân biến động chủ yếu như sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng 802,53 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 105,02%. Giá vốn hàng bán tăng 793,34 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 107,80% do đơn giá mủ tăng so với cùng kỳ năm trước.
- Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này tăng 467,89 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 71,24% chủ yếu do tăng các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị thành viên. Chi phí tài chính giảm 157,31 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ giảm 204,69% do tăng các khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**
- Văn phòng đại diện tại Vương quốc Campuchia	#7B, phố 466, phường Tonle Basac, quận Charkamon, Phnom Penh
- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Bản Hongke, huyện Saysetha, Thủ đô Viêng Chăn
- Văn phòng đại diện tại Hà Nội	56 Nguyễn Du, phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tập đoàn.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các Công ty con cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản phải thu về cho vay khách hàng từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam - đơn vị hoạt động theo mô hình tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.
  + Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào Báo cáo tài chính riêng trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
  + Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản bảo đảm. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

  + Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

- Tập đoàn phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn.
- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
- Hoạt động Repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực Repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu Repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn chủ yếu là kinh doanh sản phẩm từ cây cao su và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Tập đoàn không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.932.379.298	397.042.133
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	185.577.757.520	284.334.777.329
Các khoản tương đương tiền	736.000.000.000	320.478.904.110
	923.510.136.818	**605.210.723.572**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.903.758.327.724	-	3.640.204.713.534	-
	3.903.758.327.724	**-**	**3.640.204.713.534**	**-**

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam				
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	1.095.397.161	-	1.095.397.161	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp mới Kim tự tháp	68.237.000	(68.237.000)	68.237.000	(68.237.000)
	1.163.634.161	**(68.237.000)**	**1.163.634.161**	**(68.237.000)**

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	30/06/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con							
Công ty con đầu tư 100% vốn							
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai		3.025.798.070.098		-	3.025.798.070.098		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long		935.038.751.632		-	935.038.751.632		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng		2.530.772.124.994		-	2.530.772.124.994		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh		1.077.859.608.482		-	1.077.859.608.482		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng		1.502.015.240.790		-	1.502.015.240.790		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk		716.474.580.464		-	716.474.580.464		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo		615.594.493.514		-	615.594.493.514		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông		1.005.485.148.742		-	1.005.485.148.742		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê		1.457.728.529.898		-	1.457.728.529.898		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum		627.880.177.283		-	627.880.177.283		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang		1.452.749.526.832		-	1.452.749.526.832		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh		1.152.890.007.568		-	1.152.890.007.568		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam		643.081.414.030		(209.456.568.852)	643.081.414.030		(209.784.051.665)
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam		384.196.304.173		(49.154.011.328)	384.196.304.173		(62.650.384.306)
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh		667.308.339.858		(79.772.219.904)	667.308.339.858		(81.397.543.910)
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh		625.705.840.423		(63.755.021.785)	625.705.840.423		(62.655.480.005)
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa		239.803.607.484		(7.480.622.847)	239.803.607.484		(7.780.703.903)
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị		432.783.235.397		-	432.783.235.397		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận		313.741.909.846		-	313.741.909.846		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi		79.426.489.341		(57.066.128.722)	79.426.489.341		(55.926.977.650)
- Trường Cao đẳng Miền Đông		18.965.002.003		-	18.965.002.003		-
- Tạp chí Cao su Việt Nam		11.336.097.506		-	11.336.097.506		-
- Trung tâm Y tế Cao su		1.719.938.855		-	1.719.938.855		-
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam		131.788.294.322		-	131.788.294.322		-
		19.650.142.733.535		**(466.684.573.438)**	**19.650.142.733.535**		**(480.195.141.439)**

	Mã chứng khoán	30/06/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty con đầu tư trên 50% vốn		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa [1]	BRR	1.096.524.000.000	2.149.187.040.000	-	1.096.524.000.000	2.083.395.600.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên [1]	RTB	865.905.530.000	2.701.625.253.600	-	865.905.530.000	2.363.922.096.900	-
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc		245.618.689.229		-	245.618.689.229		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị	MDF	303.951.362.000		-	303.951.362.000		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn [3]		191.250.000.000		-	191.250.000.000		-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	RBC	89.540.605.515		-	89.540.605.515		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên [3]		269.179.671.747		(40.314.866.585)	269.179.671.747		(42.875.419.975)
- Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông [3]		206.085.048.366		-	206.085.048.366		-
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	GER	6.232.160.000		(779.148.780)	6.232.160.000		(883.991.196)
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy		404.916.761.911		-	404.916.761.911		-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La		723.532.016.495		(48.480.098.086)	723.532.016.495		(48.785.213.012)
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh [1]	TRC	390.600.000.000	1.207.800.000.000	-	390.600.000.000	968.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú [1]	DPR	840.000.000.000	1.975.200.000.000	-	840.000.000.000	1.862.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su		19.442.138.245		-	19.442.138.245		-
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang		283.548.428.712		(6.449.505.133)	283.548.428.712		(5.172.193.389)
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco		602.466.062.679		(294.545.041.702)	602.466.062.679		(351.333.485.911)
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu		837.737.046.488		-	837.737.046.488		-
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên		420.686.216.787		-	420.686.216.787		-
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa [1]	PHR	1.126.494.844.800	5.506.104.610.000	-	1.126.494.844.800	4.802.045.332.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II		670.092.314.721		(6.308.172.851)	670.092.314.721		(7.850.313.932)
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái		349.410.546.000		(3.141.286.763)	349.410.546.000		(2.194.635.859)
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình [1]	HRC	502.951.680.000	530.560.800.000	-	502.951.680.000	681.912.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su		37.174.406.372		(25.226.841.815)	37.174.406.372		(25.472.641.136)
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn		159.839.357.271		-	159.839.357.271		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An		627.659.466.154		-	627.659.466.154		-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản		5.274.639.336		-	5.274.639.336		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang		477.000.000.000		-	477.000.000.000		(6.650.424.399)
		11.753.112.992.828		**(425.244.961.715)**	**11.753.112.992.828**		**(491.218.318.809)**

	Mã chứng khoán	30/06/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết							
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex		8.749.737.281		(6.169.225.912)	8.749.737.281		(6.169.225.912)
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên [1]	NTC	40.784.285.192	812.502.900.000	-	40.784.285.192	1.043.806.500.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào		170.591.892.366		-	170.591.892.366		(2.881.973.637)
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành [1]	BRC	57.440.573.000	85.546.060.700	-	57.440.573.000	87.057.475.200	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom		607.745.965.312		-	607.745.965.312		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành		23.439.624.115		-	23.439.624.115		-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie		198.760.920.280		-	198.760.920.280		-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie		295.203.752.360		-	295.203.752.360		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha		1.004.392.840.663		-	1.004.392.840.663		-
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom		293.412.365.332		-	293.412.365.332		-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom		1.170.734.285.077		-	1.170.734.285.077		-
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri		863.696.280.481		-	863.696.280.481		-
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri		327.378.048.414		-	327.378.048.414		-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng		194.369.919.882		-	194.369.919.882		-
- Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh		95.141.495.684		(59.814.214.527)	95.141.495.684		(59.131.421.258)
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie		163.363.432.701		-	163.363.432.701		-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia		201.956.894.334		-	201.956.894.334		-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền		32.693.297.635		-	32.693.297.635		-
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie [2]		-		-	-		-
		5.749.855.610.109		**(65.983.440.439)**	**5.749.855.610.109**		**(68.182.620.807)**

	Mã chứng khoán	30/06/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam [1]	VRG	9.743.200.000	99.666.240.000	-	9.743.200.000	96.539.456.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An [1]	GTA	18.329.722.400	10.394.293.800	(7.935.428.600)	18.329.722.400	11.623.726.400	(6.705.996.000)
- Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	VIR	3.850.000.000		(465.143.603)	3.850.000.000		(215.512.850)
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế [1]	EIC	44.118.073.392	92.880.000.000	-	44.118.073.392	94.176.000.000	-
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào		79.567.924.335		-	79.567.924.335		-
- Tổng Công ty Xây dựng và Thủy lợi 4 - CTCP [1]	TL4	24.418.782.000	22.248.223.600	(2.170.558.400)	24.418.782.000	18.837.733.714	(5.581.048.286)
- Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc - Hoa Lư		23.082.813.181		(23.082.813.181)	23.082.813.181		(23.082.813.181)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG [1]	SIP	686.816	254.956.288.000	-	686.816	267.781.440.000	-
- Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam [2]		-		-	-		-
- Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh [2]		-		-	-		-
		203.111.202.124		**(33.653.943.784)**	**203.111.202.124**		**(35.585.370.317)**

[1] Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định theo giá thị trường của các chứng khoán này trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 31/12/2024 và ngày 30/06/2025. Ngoài các khoản đầu tư này, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[2] Theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 01/01/2016, các khoản đầu tư này có giá gốc được Tập đoàn đánh giá lại là 0 VND do các đơn vị này có số lỗ lũy kế lớn hơn vốn chủ sở hữu.

[3] Các khoản đầu tư Tập đoàn đã có chủ trương thoái vốn nhưng chưa thực hiện.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong năm:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con 100% vốn				
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Trường Cao đẳng Miền Đông	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Đào tạo
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Hành chính sự nghiệp
- Trung tâm Y tế Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Y tế
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Nghiên cứu Cao su

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con trên 50% vốn				
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Thành phố Hồ Chí Minh	97,47%	97,47%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh	98,46%	98,46%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng	71,03%	71,03%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	84,85%	84,85%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Thành phố Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	69,12%	69,12%	Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên	Tỉnh Đắk Lắk	81,77%	81,77%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông	Tỉnh Lâm Đồng	68,60%	68,60%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	Thành phố Hồ Chí Minh	64,38%	64,38%	Sản xuất kinh doanh dụng cụ thể thao
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Tỉnh Quảng Ngãi	59,00%	59,00%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	69,03%	69,03%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	61,80%	61,80%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Tỉnh Đồng Nai	55,24%	55,24%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	60,00%	60,00%	Cơ khí Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Tỉnh Tuyên Quang	82,59%	82,59%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco	Tỉnh Quảng Trị	75,23%	75,23%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	83,54%	83,54%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	60,00%	60,00%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Thành phố Hồ Chí Minh	66,62%	66,62%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	88,50%	88,50%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	81,52%	81,52%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Thành phố Hồ Chí Minh	55,06%	55,06%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	52,51%	52,51%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Thành phố Hồ Chí Minh	51,04%	51,04%	Công nghiệp Cao su
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	93,03%	93,03%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh An Giang	99,58%	99,58%	Chế biến gỗ

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	Thành phố Hồ Chí Minh	27,57%	27,57%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Thành phố Hồ Chí Minh	20,42%	20,42%	Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành phố Hồ Chí Minh	20,66%	20,66%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	48,85%	48,85%	Công nghiệp Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom	Tỉnh Tây Ninh	41,00%	41,00%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	Tỉnh Đồng Nai	20,77%	20,77%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Đồng Nai	29,96%	29,96%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	Tỉnh Đồng Nai	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom	Thành phố Hồ Chí Minh	37,48%	37,48%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom	Tỉnh Gia Lai	50,48%	50,48%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri	Tỉnh Gia Lai	47,49%	47,49%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Tỉnh Đắk Lắk	39,98%	39,98%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	Tỉnh Gia Lai	30,31%	30,31%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	27,14%	27,14%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Thành phố Hồ Chí Minh	34,00%	34,00%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Thành phố Hồ Chí Minh	42,81%	42,81%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Tỉnh Đồng Nai	46,00%	46,00%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Thành phố Hồ Chí Minh	38,50%	38,50%	Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Tỉnh Đồng Nai	22,00%	22,00%	Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***10.855.896.621***	***-***	***7.383.915.524***	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	10.770.675.477	-	7.127.886.414	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	85.221.144	-	85.246.535	-
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	-	-	125.435.427	-
- Công ty TNHH Sản Xuất gỗ Cây cao su Kontum	-	-	45.347.148	-
Bên khác	***34.130.002.311***	***(14.740.482.112)***	***46.073.020.064***	***(12.559.595.343)***
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Sao Kim	26.927.521.922	(14.169.518.112)	26.927.521.922	(11.988.631.343)
- Công ty TNHH Đức Việt	2.866.073.380	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp DNT Việt Nam	-	-	8.215.342.880	-
- Các khách hàng khác	4.336.407.009	(570.964.000)	10.930.155.262	(570.964.000)
	44.985.898.932	**(14.740.482.112)**	**53.456.935.588**	**(12.559.595.343)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***202.922.019.650***	***-***	***18.500.000***	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	-	-	18.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	-	-	500.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	60.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	41.602.982.178	-	-	-
- Tay Ninh Siemreap Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	30.370.213.440	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	47.748.494.435	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	14.500.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	3.144.974.448	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chưmomray	2.898.501.117	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	2.656.854.032	-	-	-
Bên khác	***15.043.606.140***	***-***	***13.651.270.978***	-
- Xí nghiệp Xây dựng và Sửa chữa nhà	11.559.958.820	-	11.559.958.820	-
- Trả trước cho người bán khác	3.483.647.320	-	2.091.312.158	-
	217.965.625.790	**-**	**13.669.770.978**	**-**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
Bên liên quan	***379.062.526.857***	***(313.171.428.180)***	***-***	***13.949.729.010***	***365.112.797.847***	***(316.664.449.245)***
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	181.362.095.404	(181.362.095.404)	-	-	181.362.095.404	(181.362.095.404)
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	92.278.244.169	(92.278.244.169)	-	-	92.278.244.169	(92.278.244.169)
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	73.992.345.968	(39.209.362.142)	-	-	73.992.345.968	(42.529.145.880)
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	9.334.227.983	-	-	4.667.114.357	4.667.113.626	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	5.778.423.901	-	-	2.933.661.339	2.844.762.562	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	4.620.612.577	-	-	2.413.555.971	2.207.056.606	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	2.127.268.066	-	-	1.063.634.030	1.063.634.036	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	2.020.511.658	-	-	1.010.255.809	1.010.255.849	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	1.274.830.273	-	-	637.415.132	637.415.141	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	889.003.092	-	-	444.501.539	444.501.553	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	1.559.181.666	-	-	779.590.833	779.590.833	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	1.351.884.074	-	-	-	1.351.884.074	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	1.484.891.376	(321.726.465)	-	-	1.484.891.376	(494.963.792)
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	989.006.650	-	-	-	989.006.650	-
Bên khác	***7.529.125.000***	***(7.529.125.000)***	***-***	***-***	***7.529.125.000***	***(7.529.125.000)***
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Cao su *(Nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán Delta)*	7.529.125.000	(7.529.125.000)	-	-	7.529.125.000	(7.529.125.000)
	386.591.651.857	**(320.700.553.180)**	**-**	**13.949.729.010**	**372.641.922.847**	**(324.193.574.245)**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn						
Bên liên quan	***26.370.095.039***	-	-	-	***26.370.095.039***	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	9.355.018.046	-	-	-	9.355.018.046	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	8.111.264.405	-	-	-	8.111.264.405	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	5.934.053.850	-	-	-	5.934.053.850	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	2.969.758.738	-	-	-	2.969.758.738	-
Bên khác: Các khoản cho vay sáp nhập từ Công ty Tài chính Cao su Việt Nam	***723.783.751.151***	***(376.651.132.371)***	-	***14.505.351.721***	***709.278.399.430***	***(368.065.220.650)***
- Cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu	51.676.359.215	(45.579.059.215)	-	30.000.000	51.646.359.215	(45.093.659.215)
+ *Lê Thanh Nhã*	*18.931.920.201*	*(12.834.620.201)*	-	-	*18.931.920.201*	*(12.379.220.201)*
+ *Tô Đình Chiến*	*16.496.910.403*	*(16.496.910.403)*	-	-	*16.496.910.403*	*(16.496.910.403)*
+ *Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân*	*16.000.000.000*	*(16.000.000.000)*	-	-	*16.000.000.000*	*(16.000.000.000)*
+ *Vương Đáng*	*247.528.611*	*(247.528.611)*	-	*30.000.000*	*217.528.611*	*(217.528.611)*
- Các khách hàng khác	672.107.391.936	(331.072.073.156)	-	14.475.351.721	657.632.040.215	(322.971.561.435)
	750.153.846.190	**(376.651.132.371)**	**-**	**14.505.351.721**	**735.648.494.469**	**(368.065.220.650)**

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu khác tại Văn phòng Tập đoàn	***1.295.370.717.917***	***(15.717.554.239)***	***1.100.142.508.716***	***(14.723.218.660)***
- Phải thu về ứng vốn kinh doanh	6.922.169.876	-	6.922.169.876	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	263.508.240.000	(8.752.000.000)	117.144.000.000	(8.752.000.000)
- Phải thu tiền lãi dự thu	54.458.156.736	(6.568.046.414)	65.174.241.222	(5.712.841.289)
- Phải thu lãi cho vay vốn AFD	2.691.929.319	(397.507.825)	2.050.657.742	(258.377.371)
- Phải thu lợi nhuận tập trung	842.549.630.474	-	757.576.415.487	-
- Phải thu tạm ứng	1.815.000.000	-	1.838.856.649	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	44.235.601.505	-	41.653.761.551	-
- Phải thu khác	79.189.990.007	-	107.782.406.189	-
Phải thu khác sáp nhập từ Công ty Tài chính Cao su	***5.404.508.441***	-	***5.730.685.812***	-
- Phải thu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hỗ trợ lãi suất	2.697.168.577	-	2.697.168.577	-
- Phải thu tạm ứng phí xử lý nợ	1.449.909.646	-	1.651.273.441	-
- Phải thu khác	1.257.430.218	-	1.382.243.794	-
	1.300.775.226.358	**(15.717.554.239)**	**1.105.873.194.528**	**(14.723.218.660)**
b) Dài hạn				
Phải thu khác phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn				
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	18.250.000.000	-	-	-
- Phải thu về tiền tạm ứng vốn đầu tư	2.287.957.714.592	-	2.304.428.216.562	-
- Phải thu về ứng vốn kinh doanh	3.200.000.000	-	3.200.000.000	-
	2.309.407.714.592	-	**2.307.628.216.562**	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	**3.479.128.483.612**	**(5.310.154.530)**	**3.300.146.977.817**	**(4.315.818.951)**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)				

9 . NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị	Giá gốc	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Các đối tượng tại Văn phòng Tập đoàn				
+ Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	181.362.095.404	-	181.362.095.404	-
+ Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	92.278.244.169	-	92.278.244.169	-
+ Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	83.267.971.243	35.826.178.658	80.417.287.483	37.150.483.761
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Sao Kim	23.427.515.405	9.257.997.293	26.927.521.922	14.938.890.579
+ Công ty Cổ phần Chứng khoán Cao su *(Nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán Delta)*	9.184.524.709	-	9.184.524.709	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	8.752.000.000	-	8.752.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng - Địa ốc Cao Su	570.964.000	-	570.964.000	-
+ Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	2.230.138.094	1.337.666.477	1.784.967.369	1.204.863.533
Các đối tượng sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam [(1)]				
+ Các khách hàng cho vay	657.632.040.215	334.660.478.780	672.107.391.936	341.035.318.780
+ Các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu[(2)]	51.646.359.215	6.552.700.000	51.676.359.215	6.097.300.000
	1.110.351.852.454	**387.635.021.208**	**1.125.061.356.207**	**400.426.856.653**

(1) Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ("RFC") đã sáp nhập vào Tập đoàn từ ngày 01/12/2015, số dư nợ gốc cho vay tại ngày 30/06/2025 với số tiền 709,28 tỷ VND bao gồm 178 đối tượng khách hàng cho vay, chi tiết một số thông tin liên quan:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tổng số dư nợ cho vay	709.278.399.430	723.783.751.151
- Lãi dự thu (*)	2.152.668.341.453	2.105.853.060.116
- Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay	1.422.695.760.861	1.429.541.240.861
+ Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	*1.228.894.195.861*	*1.235.739.675.861*
+ Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ	*2.206.740.000*	*2.206.740.000*
+ Tài sản chưa đăng ký giao dịch bảo đảm	*191.594.825.000*	*191.594.825.000*

(*) Khoản lãi dự thu đang được Tập đoàn theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán theo quy định đối với các tổ chức tín dụng và hướng dẫn theo Công văn số 4222/BTC-CĐKT ngày 30/03/2016.

Tình trạng hồ sơ và phương án xử lý liên quan đến khoản cho vay này tại ngày 30/06/2025 bao gồm:

Tình trạng hồ sơ	Số hồ sơ	Số dư nợ	
		Nợ gốc	Nợ lãi
		VND	VND
Hồ sơ đã khởi kiện, chuyển Tòa án	26	382.084.156.261	912.292.858.773
+ *Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý chưa có bản án*	*20*	*334.979.385.478*	*855.872.269.411*
+ *Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý có bản án*	*2*	*12.172.850.582*	*50.889.326.332*
+ *Hồ sơ tín dụng Tòa án đã đình chỉ khởi kiện do hết hiệu lực - khởi kiện quyền đòi nợ*	*4*	*34.931.920.201*	*5.531.263.030*
Hồ sơ tại cơ quan thi hành án	150	325.854.243.169	1.239.112.598.060
+ *Hồ sơ đang thi hành án có Tài sản thế chấp (được thi hành án và bị thi hành án)*	*8*	*40.890.764.794*	*120.547.730.556*
+ *Hồ sơ đang thi hành án có tài sản thế chấp (được thi hành án)*	*41*	*273.912.808.055*	*738.879.593.987*
+ *Hồ sơ thi hành án không có tài sản thế chấp*	*101*	*11.050.670.320*	*379.685.273.517*
Hồ sơ chưa khởi kiện	2	1.340.000.000	1.262.884.620
	178	**709.278.399.430**	**2.152.668.341.453**

(2) Chi tiết các hợp đồng cho vay Repo cổ phiếu

Khách hàng	Tài sản bảo đảm (cổ phần)	Số lượng cổ phiếu	Số dư nợ gốc tại 30/06/2025	Dự phòng tại 30/06/2025
			VND	VND
Tô Đình Chiến	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	1.650.000	16.496.910.403	16.496.910.403
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	1.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	900.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Vương Đáng	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	100.000	217.528.611	217.528.611
Lê Thanh Nhã	Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân	1.200.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Lê Thanh Nhã	Mã CK: HAG	506.000	13.431.920.201	6.879.220.201
			51.646.359.215	**45.093.659.215**

Đối với các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu, toàn bộ số lượng cổ phiếu đã được chuyển quyền sở hữu cho RFC và Tập đoàn có quyền chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phiếu này. Giá trị có thể thu hồi khoản cho vay được xác định theo giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	39.893.065	-	40.386.595	-
Công cụ, dụng cụ	1.840.400.000	-	1.840.400.000	-
Hàng hoá	97.953.125.294	-	710.547.254.106	-
	99.833.418.359	**-**	**712.428.040.701**	**-**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	157.774.809.642	4.708.703.255	28.488.550.786	69.383.217.408	260.355.281.091
- Mua trong kỳ	-	412.981.482	1.576.018.182	591.407.500	2.580.407.164
Số dư cuối kỳ	**157.774.809.642**	**5.121.684.737**	**30.064.568.968**	**69.974.624.908**	**262.935.688.255**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	77.597.909.934	4.708.703.255	12.666.314.738	69.259.413.408	164.232.341.335
- Khấu hao trong kỳ	2.998.063.350	25.380.984	1.317.820.905	91.877.531	4.433.142.770
Số dư cuối kỳ	**80.595.973.284**	**4.734.084.239**	**13.984.135.643**	**69.351.290.939**	**168.665.484.105**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	80.176.899.708	-	15.822.236.048	123.804.000	96.122.939.756
Tại ngày cuối kỳ	**77.178.836.358**	**387.600.498**	**16.080.433.325**	**623.333.969**	**94.270.204.150**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 95.762.434.268 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	11.109.585.388	10.745.977.222	21.855.562.610
Số dư cuối kỳ	**11.109.585.388**	**10.745.977.222**	**21.855.562.610**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	10.256.471.240	10.256.471.240
- Khấu hao trong kỳ	-	181.500.006	181.500.006
Số dư cuối kỳ	**-**	**10.437.971.246**	**10.437.971.246**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	11.109.585.388	489.505.982	11.599.091.370
Tại ngày cuối kỳ	**11.109.585.388**	**308.005.976**	**11.417.591.364**

- Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.221.555.482 VND.

13 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 2) - Vay AFD	31.514.615.897	31.514.615.897	-	15.757.307.954	15.757.307.943	15.757.307.943
	31.514.615.897	**31.514.615.897**	**-**	**15.757.307.954**	**15.757.307.943**	**15.757.307.943**
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 2) - Vay AFD	31.514.615.897	31.514.615.897	-	15.757.307.954	15.757.307.943	15.757.307.943
	31.514.615.897	**31.514.615.897**	**-**	**15.757.307.954**	**15.757.307.943**	**15.757.307.943**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(31.514.615.897)	(31.514.615.897)	-	(15.757.307.954)	(15.757.307.943)	(15.757.307.943)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng tín dụng số 32/TNDN-TDTW ngày 02/11/2001, Hợp đồng vay vốn ODA sửa đổi (lần 16) số 04/2024/HĐODASĐ - NHPT ngày 26/03/2024, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức cho vay: 34.570.000 EUR (đến 01/07/2006 chuyển sang theo dõi bằng VND);
+ Mục đích vay: Vay đầu tư dự án "Chương trình phát triển cao su quốc doanh khu vực Tây Nguyên";
+ Thời hạn cho vay: 25 năm;
+ Lãi suất cho vay: 6,9%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2025 là 15.757.307.943 VND; khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 15.757.307.943 VND.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***19.212.305.543***	***19.212.305.543***	***221.544.397.241***	***221.544.397.241***
- Hoang Anh Mang Yang K.Apivath Caoutchouc Co., Ltd	8.970.469.200	8.970.469.200	6.061.672.737	6.061.672.737
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	7.735.453.943	7.735.453.943	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	2.352.294.000	2.352.294.000	-	-
- Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng	-	-	66.672.981.900	66.672.981.900
- Công ty TNHH Cao su Việt Lào	-	-	64.187.305.875	64.187.305.875
- Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	-	-	24.699.276.000	24.699.276.000
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	-	-	22.294.569.413	22.294.569.413
- Công ty TNHH Cổ phần Quasa - Geruco Lào	-	-	15.252.030.675	15.252.030.675
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	-	-	11.346.930.000	11.346.930.000
- Các bên liên quan khác	154.088.400	154.088.400	11.029.630.641	11.029.630.641
Bên khác	***4.802.618.353***	***4.802.618.353***	***12.122.169.539***	***12.122.169.539***
- Công ty TNHH Savills (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	3.416.029.197	3.416.029.197	-	-
- Công ty TNHH Du lịch Khanh	-	-	1.835.163.000	1.835.163.000
- Báo Tuổi trẻ	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Phải trả người bán khác	1.386.589.156	1.386.589.156	9.287.006.539	9.287.006.539
	24.014.923.896	**24.014.923.896**	**233.666.566.780**	**233.666.566.780**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	114.111.475.993	-	36.821.865.280	18.339.323.261	95.628.933.974	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	33.132.521.750	-	-	-	33.132.521.750	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	378.806.121	12.376.045.500	6.518.968.899	-	6.235.882.722
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	4.000.752	-	2.004.639.896	2.004.639.896	4.000.752	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	27.051.323.632	-	3.000.000	3.000.000	27.051.323.632	--
	174.299.322.127	**378.806.121**	**51.205.550.676**	**26.865.932.056**	**155.816.780.108**	**6.235.882.722**

(*) Số phải thu tại thời điểm ngày 30/06/2025 là khoản lợi nhuận nộp Ngân sách Nhà nước thừa do điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước trong năm 2019.

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	**21.746.061**	-
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	21.746.061	-
Bên khác	**7.372.491.419**	**353.295.544.635**
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vạn Năng	3.643.542.000	-
- OPC - Fao International Limited	3.500.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	5	101.488.647.128
- Công ty Cổ phần Vạn Lợi Kon Tum Việt Nam	-	140.532.155.998
- Công ty TNHH Vận tải Quang Giảng	-	53.665.920.000
- Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	-	15.865.500.000
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Cao su Long Thành	-	11.675.475.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Việt Nam	-	11.369.862.000
- Các đối tượng khác	228.949.414	18.697.984.509
	7.394.237.480	**353.295.544.635**

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	239.292.229	486.165.475
- Chi phí sửa chữa văn phòng	3.512.740.741	-
- Chi phí mua mủ cao su	2.995.213.758	-
- Chi phí tổ chức sự kiện	-	3.171.656.641
- Chi phí phải trả khác	997.783.371	2.486.280.859
	7.745.030.099	**6.144.102.975**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Khoản phải trả tại Văn phòng Tập đoàn	***10.860.535.129***	***113.343.115.265***
- Kinh phí công đoàn	1.168.679.373	106.470.369
- Phải trả về lợi nhuận tập trung	-	25.592.194.034
- Phải trả tiền xuất khẩu ủy thác mủ cao su	-	4.113.583.501
- Phải trả về cổ phần hoá	-	75.109.000.000
- Phải trả về cổ tức	758.789.312	758.789.312
- Phải trả khác	8.933.066.444	7.663.078.049
Khoản phải trả sáp nhập từ Công ty Tài chính Cao su Việt Nam	***15.941.683.069***	***15.941.683.069***
	26.802.218.198	**129.284.798.334**
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	***63.685.041***	***30.319.956.931***
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	-	4.113.583.501
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	-	25.592.194.034
- Các bên liên quan khác	63.685.041	614.179.396
Bên khác	***26.738.533.157***	***98.964.841.403***
	26.802.218.198	**129.284.798.334**

		30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
b)	**Dài hạn**		
b.1)	**Chi tiết theo nội dung**		
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.611.584.696	4.783.189.238
	- Nhận ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông	11.433.721.000	11.433.721.000
		21.045.305.696	**16.216.910.238**
b.2)	**Chi tiết theo đối tượng**		
	Bên khác		
	- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Sao Kim	3.500.006.517	3.500.006.517
	- Công ty Cổ phần Dịch vụ Circo	4.329.288.000	-
	- Các bên khác	13.216.011.179	12.716.903.721
		21.045.305.696	**16.216.910.238**

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư tại 01/01/2024	**40.000.000.000.000**	**1.929.177.065.651**	**1.458.261.731.859**	**43.387.438.797.510**
Lãi trong kỳ trước	-	-	525.412.044.024	525.412.044.024
Số dư tại 30/06/2024	**40.000.000.000.000**	**1.929.177.065.651**	**1.983.673.775.883**	**43.912.850.841.534**
Số dư tại 01/01/2025	**40.000.000.000.000**	**2.175.960.529.282**	**2.353.531.650.555**	**44.529.492.179.837**
Lãi trong kỳ này	-	-	1.136.741.815.832	1.136.741.815.832
Số dư tại 30/06/2025	**40.000.000.000.000**	**2.175.960.529.282**	**3.490.273.466.387**	**45.666.233.995.669**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Vốn Nhà nước	38.708.428.190.000	96,77	38.708.428.190.000	96,77
- Vốn của người lao động	288.133.710.000	0,72	288.133.710.000	0,72
- Vốn của tổ chức công đoàn	7.262.500.000	0,02	7.262.500.000	0,02
- Các cổ đông khác	996.175.600.000	2,49	996.175.600.000	2,49
	40.000.000.000.000	**100,00**	**40.000.000.000.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	758.789.312	634.244.577
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	24.520.450
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	-	*24.520.450*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	758.789.312	609.724.127

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000.000	4.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của Tập đoàn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.175.960.529.282	2.175.960.529.282
	2.175.960.529.282	**2.175.960.529.282**

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ (USD)	972.430,31	606.306,57
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	0,48	0,48

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Các khách hàng tại Văn phòng Tập đoàn	6.071.513.101	6.071.513.101
- Các khách hàng tại Công ty Tài chính Cao su	69.264.656.253	69.264.656.253

c) Các thông tin liên quan đến số liệu kế toán sau sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam

Năm 2015, Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam, là tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Tập đoàn Cao su Việt Nam. Khoản nợ phải thu khó đòi (lãi phát sinh chưa thu được) mà Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam đã ghi nhận ngoại bảng trước đây theo quy định của Tổ chức tín dụng sẽ tiếp tục theo dõi trong hệ thống quản trị của Công ty mẹ - Tập đoàn để thực hiện thu theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu ngoài bảng tại ngày 30/06/2025 liên quan đến Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam bao gồm:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Lãi cho vay chưa thu được	2.143.801.575.035	2.096.986.293.698
- Lãi nhận Repo cổ phiếu chưa thu được	8.866.766.418	8.866.766.418
- Tài sản nhận thế chấp:	1.422.695.760.861	1.429.541.240.861
+ *Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị (đã đăng ký giao dịch bảo đảm)*	*1.228.894.195.861*	*1.235.739.675.861*
+ *Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ (tài sản gán nợ, siết nợ)*	*2.206.740.000*	*2.206.740.000*
+ *Tài sản chưa đăng ký giao dịch bảo đảm*	*191.594.825.000*	*191.594.825.000*

d) Các thông tin liên quan đến số liệu bảo lãnh cho các đơn vị thành viên vay vốn

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND	USD	VND	USD
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	166.546.900.000	-	166.546.900.000	-
- Công ty Cổ phần VRG Phú Yên	292.587.798.000	-	292.587.798.000	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	126.908.538.750	-	126.908.538.750	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	271.592.000.000	-	271.592.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	477.000.000.000	-	477.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	91.280.000.000	1.875.000	91.280.000.000	1.875.000
	1.545.915.236.750	**1.875.000**	**1.545.915.236.750**	**1.875.000**

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	1.530.777.963.032	739.280.356.816
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.476.175.536	1.602.242.497
Doanh thu khác	26.450.939.933	23.295.804.502
	1.566.705.078.501	**764.178.403.815**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**114.301.463.984**	**99.892.101.570**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)		

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	422.923.200	-
	422.923.200	-

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.520.384.706.235	734.298.835.954
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.921.682.524	1.669.462.232
	1.529.306.388.759	**735.968.298.186**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	**907.818.979.855**	**694.004.527.849**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)		

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	107.365.763.525	74.574.129.190
Cổ tức, lợi nhuận được chia	538.319.532.000	229.915.499.283
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	37.262.686	190.115.287
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.121.470.660	2.955.802.977
Lợi nhuận được chia từ các công ty con đầu tư 100% vốn	477.831.839.649	349.154.617.064
	1.124.675.868.520	**656.790.163.801**
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan	**1.024.026.472.225**	**589.926.684.075**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	886.269.785	2.297.748.154
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	493.256.481	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.774.831.771	3.322.291.627
(Hoàn nhập) / Trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	(83.614.531.996)	71.234.464.955
	(80.460.173.959)	**76.854.504.736**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.350.039.440	766.067.675
Chi phí khác bằng tiền	40.435.229	137.215.000
	6.390.474.669	**903.282.675**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí vật liệu, công cụ đồ dùng	2.401.307.698	2.049.492.084
Chi phí nhân viên quản lý	58.394.763.510	32.396.070.454
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.238.565.700	4.355.254.340
Thuế, phí, lệ phí	276.990.129	2.223.737.545
(Hoàn nhập) / Chi phí dự phòng	(1.917.668.308)	11.669.843.094
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.091.731.345	12.022.519.527
Chi phí khác bằng tiền	23.342.535.015	18.207.984.390
	100.828.225.089	**82.924.901.434**

28 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	784.640.000
Thu tiền tài trợ	1.210.374.074	-
Thu nhập khác	638.387.498	465.401.699
	1.848.761.572	**1.250.041.699**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.136.741.815.832	525.412.044.024
Các khoản điều chỉnh tăng	12.887.299.106	70.081.468.356
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.149.629.114.938)	(595.493.512.380)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(33.132.521.750)	(33.132.521.750)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	**(33.132.521.750)**	**(33.132.521.750)**

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.401.307.698	2.049.492.084
Chi phí nhân công	58.394.763.510	32.396.070.454
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.614.642.776	4.355.254.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.236.508.393	14.458.049.434
Chi phí khác bằng tiền	24.493.159.905	32.238.780.029
	116.140.382.282	**85.497.646.341**

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tập đoàn có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tập đoàn có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Đầu tư dài hạn	-	480.145.045.400	-	480.145.045.400
	-	**480.145.045.400**	**-**	**480.145.045.400**
Tại ngày 01/01/2025				
Đầu tư dài hạn	-	488.958.356.114	-	488.958.356.114
	-	**488.958.356.114**	**-**	**488.958.356.114**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí …

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	921.577.757.520	-	-	921.577.757.520
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.315.303.088.939	2.309.407.714.592	-	3.624.710.803.531
Các khoản cho vay	3.952.206.676.326	367.583.273.819	-	4.319.789.950.145
	6.189.087.522.785	**2.676.990.988.411**	**-**	**8.866.078.511.196**
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	604.813.681.439	-	-	604.813.681.439
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.132.047.316.113	2.307.628.216.562	-	3.439.675.532.675
Các khoản cho vay	3.706.095.812.211	373.502.713.819	-	4.079.598.526.030
	5.442.956.809.763	**2.681.130.930.381**	**-**	**8.124.087.740.144**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Các khoản vay	15.757.307.943	-	-	15.757.307.943
Phải trả người bán, phải trả khác	50.817.142.094	21.045.305.696	-	71.862.447.790
Chi phí phải trả	7.745.030.099	-	-	7.745.030.099
	74.319.480.136	**21.045.305.696**	**-**	**95.364.785.832**
Tại ngày 01/01/2025				
Các khoản vay	31.514.615.897	-	-	31.514.615.897
Phải trả người bán, phải trả khác	362.951.365.114	16.216.910.238	-	379.168.275.352
Chi phí phải trả	6.144.102.975	-	-	6.144.102.975
	400.610.083.986	**16.216.910.238**	**-**	**416.826.994.224**

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	15.757.307.954	15.757.307.954

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tập đoàn còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Doanh thu khác		**26.450.939.933**	**23.295.804.502**
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	5.654.002.850	6.799.781.517
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	3.652.727.163	2.788.137.318
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	2.929.044.995	2.964.646.906
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	2.644.531.173	1.592.115.659
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	3.788.799.603	2.843.359.209
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	Công ty con	279.849.570	92.448.820
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	1.758.892.827	1.087.797.761
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	993.909.336	1.255.101.156
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	788.129.058	284.735.903
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	1.725.391.557	1.618.551.091
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	1.371.316.693	557.106.020
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	607.963.343	811.895.737
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	130.589.265	329.709.575
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	125.792.500	270.417.830
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		**87.850.524.051**	**76.596.297.068**
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Công ty con	69.978.417.726	69.024.634.087
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Công ty liên kết	17.451.639.000	7.080.192.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	81.046.574	115.421.156
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	142.172.250	87.553.636
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Công ty con	5.226.574	65.078.182
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Công ty liên kết	-	59.335.200
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	Công ty liên kết	-	49.692.000
- Công ty TNHH Sản xuất Gỗ Cây cao su Kontum	Thành viên trong Tập đoàn	-	41.224.680
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	-	36.967.090
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê - Kampongthom	Công ty liên kết	71.961.927	13.852.036
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	-	22.347.001
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Công ty con	120.060.000	-

Giao dịch phát sinh trong kỳ: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Lợi nhuận tập trung từ Công ty TNHH MTV 100% vốn		**477.831.839.649**	**349.154.617.064**
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	149.134.775.820	82.333.427.142
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	81.854.927.641	66.936.198.688
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	54.692.460.735	57.630.897.021
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	47.328.966.124	45.530.466.566
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	27.919.863.826	25.986.865.503
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	24.599.809.875	24.146.036.048
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	32.357.371.957	13.510.728.671
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	17.944.207.216	11.297.289.841
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	5.718.484.930	8.771.754.714
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	18.164.701.592	7.008.907.107
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	18.116.269.933	5.137.493.983
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	-	864.551.780
Cổ tức, lợi nhuận được chia		**538.319.532.000**	**229.915.499.283**
- Công ty Cổ phần MDF VRG - Dongwha	Công ty liên kết	490.000.000.000	112.700.000.000
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Công ty nhận đầu tư	14.925.500.000	5.973.560.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Công ty liên kết	30.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Công ty nhận đầu tư	2.594.032.000	1.933.440.000
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Công ty con	-	76.756.680.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty nhận đầu tư	-	7.794.560.000
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Công ty nhận đầu tư	-	4.320.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Công ty con	-	1.620.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Công ty nhận đầu tư	-	614.716.300
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	Công ty con	-	566.560.000
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Công ty liên kết	-	17.635.982.983

Giao dịch phát sinh trong kỳ: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Lãi cho vay		**7.875.100.576**	**10.856.567.728**
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	5.614.936.742	5.562.396.849
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	468.763.724	543.279.775
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	190.646.585	457.451.194
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	76.249.447	171.950.283
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	66.757.153	157.162.592
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	45.694.807	103.978.998
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	305.544.059	351.122.366
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	309.538.336	735.153.592
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	31.756.896	78.579.348
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	150.961.273	379.841.665
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	417.648.928	471.050.192
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	196.602.626	197.688.828
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	-	1.447.318.330
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	-	199.593.716
Mua hàng hóa, dịch vụ		**907.818.979.855**	**694.004.527.849**
- Bean Heack Investment Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	120.799.332.214	96.617.135.266
- C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	121.573.036.032	113.832.715.018
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Công ty con	-	1.862.784.000
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Công ty con	15.593.793.152	8.468.250.000
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	Công ty liên kết	34.912.027.605	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Công ty con	7.686.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Công ty con	-	6.158.678.400
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Công ty con	52.801.070.427	1.677.900.000
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Công ty con	27.396.962.452	10.319.575.000
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Công ty con	25.425.624.000	1.471.680.000
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Công ty con	38.240.607.938	36.602.146.577
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Công ty con	36.586.922.400	4.273.500.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Công ty con	9.527.070.000	13.613.186.000
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Công ty con	-	5.375.076.000
- Công ty TNHH Cao su Việt Lào	Thành viên trong Tập đoàn	24.121.188.000	4.417.827.750
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	1.073.520.000	775.152.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	-	3.815.280.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chưmomray	Thành viên trong Tập đoàn	29.456.077.593	20.731.688.955
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	-	9.522.576.000

Giao dịch phát sinh trong kỳ: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ *(tiếp theo)*			
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	-	9.777.764.273
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	23.240.512.000	15.028.948.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	19.565.919.525	28.005.460.680
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	27.868.963.890	28.011.095.798
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	17.164.124.995	21.870.009.000
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	17.614.716.000	10.804.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	5.139.750.000	2.777.250.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	-	7.993.440.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	49.885.136.620	1.590.624.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	-	7.771.809.800
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	26.810.432.361	19.045.637.554
- Công ty TNHH MTV cao su Quảng Ngãi	Công ty con	638.592.500	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	15.180.480.000	-
- Công ty TNHH MTV Cổ phần Phát triển Cao su Dầu Tiếng - Việt Lào	Thành viên trong Tập đoàn	10.023.331.500	14.699.118.000
- Công ty TNHH Cổ Phần Quasa - Geruco Lào	Thành viên trong Tập đoàn	-	17.070.501.000
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	69.487.434.676	76.502.100.143
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Công ty con	119.000.000	-
- Hoang Anh Mang Yang K.Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	79.887.353.975	31.435.162.970
- Krongbuk Ratanakiri Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	-	29.937.125.400
- Ba Ria Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	-	24.155.890.265
- Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	-	7.993.440.000
Thu hồi tạm ứng vốn đầu tư xây dựng cơ bản		**16.470.501.970**	**8.692.631.594**
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	2.120.416.536	7.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	-	850.440.043
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	482.205.290	842.191.551
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	5.258.656.347	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	8.609.223.797	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
Phải thu về ứng vốn kinh doanh		**10.122.169.876**	**10.122.169.876**
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	6.922.169.876	6.922.169.876
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	3.200.000.000	3.200.000.000
Phải thu về tiền tạm ứng vốn đầu tư		**2.287.957.714.592**	**2.304.428.216.562**
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	524.552.659.475	524.552.659.475
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	277.607.996.594	277.607.996.594
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	213.738.989.400	213.738.989.400
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	212.167.758.113	212.167.758.113
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	153.947.926.443	153.947.926.443
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	153.283.653.523	153.283.653.523
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	127.405.621.861	136.014.845.658
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	131.471.502.915	131.471.502.915
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	116.875.782.453	117.357.987.743
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	106.577.201.846	111.835.858.193
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	101.435.911.551	101.435.911.551
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	84.291.291.160	84.291.291.160
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	50.469.466.667	50.469.466.667
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	26.200.000.000	26.200.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	-	2.120.416.536
- Trung tâm Y tế Cao su	Công ty con	4.931.952.591	4.931.952.591
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia		**247.592.000.000**	**108.392.000.000**
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	Công ty liên kết	245.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Công ty nhận đầu tư	2.592.000.000	2.592.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Công ty con	-	105.800.000.000
Phải thu tiền lãi dự thu		**14.890.562.018**	**15.629.585.762**
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	5.614.936.743	6.353.960.487
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	9.275.625.275	9.275.625.275
Phải thu lãi cho vay vốn AFD		**2.691.929.319**	**2.050.657.742**
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	229.249.369	248.068.461
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	12.247.540	22.435.759
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	17.718.395	30.307.780
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	63.837.885	132.487.995
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	29.566.112	53.167.131

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
Phải thu lãi cho vay vốn AFD *(tiếp theo)*			
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	22.416.609	45.325.889
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	104.696.785	226.463.716
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	640.482.971	222.834.043
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	1.091.573.028	894.970.402
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	480.140.625	174.596.566
Phải thu lợi nhuận tập trung		**842.549.630.474**	**757.576.415.487**
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	243.771.414.796	176.970.066.118
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	16.180.201.592	149.316.160.239
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	76.852.045.504	79.223.915.838
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	195.510.701.574	113.655.773.933
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	63.461.447.738	63.139.700.308
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	13.145.293.271	1.226.113.567
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	33.623.049.573	35.678.842.357
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	67.966.637.842	49.850.367.909
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	39.578.805.799	11.174.416.173
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	26.306.871.211	6.387.281.064
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	56.658.923.565	54.401.159.608
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	-	6.058.380.364
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	6.502.757.699	6.502.757.699
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	2.991.480.310	3.991.480.310
Phải thu phí quản lý tập trung		**52.524.021.171**	**64.445.876.452**
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	8.793.538.198	13.381.281.028
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	9.118.675.601	5.465.948.438
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	18.748.543.586	16.104.012.413
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	2.929.044.995	8.331.141.482
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	2.323.144.301	6.991.840.321
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	3.546.054.505	2.552.145.169
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	2.855.986.173	1.097.093.346
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	1.371.316.693	2.662.832.862
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	791.023.771	2.253.459.507
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	130.589.265	1.756.641.593
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	552.685.525	640.690.390
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	449.497.000	1.266.691.707
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	788.129.058	1.144.556.076
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	125.792.500	797.542.120

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
Phải thu các quỹ tập trung		**20.800.456.162**	**37.502.055.936**
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	4.789.702.099	4.789.702.099
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	8.447.871.315	8.447.871.315
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	4.351.193.307	4.351.193.307
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	56.560.997	1.139.976.403
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	978.201.032	978.201.032
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	1.792.210.407	1.792.210.407
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	-	722.419.617
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	384.717.005	384.717.005
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	-	5.655.013.852
- Các đơn vị sự nghiệp	Công ty con	-	333.622.835
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	-	5.234.723.675
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	-	1.217.074.882
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	-	775.966.882
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	-	1.028.864.511
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	-	650.498.114

Thu nhập và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
- Ông Trần Công Kha	Chủ tịch HĐQT	383.630.690	371.556.009
- Ông Lê Thanh Hưng	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	366.972.000	346.740.818
- Ông Hà Văn Khương	Thành viên HĐQT	336.372.000	330.756.000
- Ông Nguyễn Hay	Thành viên HĐQT	44.959.320	44.959.320
- Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc *(Bổ nhiệm Thành viên HĐQT từ ngày 17/06/2024)*	336.372.000	330.756.000
- Ông Nguyễn Đông Phong	Thành viên HĐQT *(Bổ nhiệm từ ngày 17/06/2024)*	44.959.320	3.746.610
- Ông Trần Ngọc Thuận	Thành viên HĐQT *(Từ nhiệm từ ngày 28/06/2024 Miễn nhiệm ngày 17/06/2025)*	-	226.301.130
- Ông Huỳnh Văn Bảo	Thành viên HĐQT *(Miễn nhiệm từ ngày 29/03/2024)*	-	98.178.000
- Ông Phạm Văn Thành	Thành viên HĐQT *(Miễn nhiệm từ ngày 29/03/2024)*	-	98.178.000
- Ông Phan Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT *(Miễn nhiệm từ ngày 29/03/2024)*	-	22.479.660

Thu nhập và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc *(tiếp theo):*

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
- Ông Trương Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc	305.727.548	330.756.000
- Ông Trần Thanh Phụng	Phó Tổng Giám đốc	336.372.000	330.756.000
- Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó Tổng Giám đốc	322.984.091	330.525.000
- Ông Phạm Hải Dương	Phó Tổng Giám đốc	336.372.000	-
- Ông Huỳnh Kim Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	336.372.000	330.756.000
- Ông Phạm Văn Hỏi Em	Trưởng Ban kiểm soát	305.772.000	300.156.000
- Ông Đỗ Khắc Thăng	Trưởng Ban kiểm soát *(Miễn nhiệm từ ngày 17/06/2024)*	-	291.844.598
- Ông Nguyễn Minh Đức	Kiểm soát viên	40.572.600	43.277.440
- Ông Võ Văn Tuấn	Kiểm soát viên	40.572.600	43.277.440

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Đỗ Phú Hồng Quân	Lưu Thị Tố Như	Lê Thanh Hưng

VIETNAM RUBBER GROUP	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence – Freedom – Happiness
No: 2292 /CSVN-CBTT Ref: Explanation of profit fluctuation in the first 6 months of 2025 compared to the first 6 months of 2024 at Separate Financial Statement of Vietnam Rubber Group.	*Hochiminh City, August 27 ,2025*

Respectfully to:

- State Securities Committee;
- Hochiminh City Stock Exchange.

Company: **VIETNAM RUBBER GROUP – JOINT STOCK COMPANY**

Stock code : GVR

Address : No. 236 Nam Ky Khoi Nghia Street, Xuan Hoa Ward, Hochiminh City.

On behalf of : Mr. **Le Thanh Hung - Chief Executive Officer**

According to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 of the Ministry of Finance providing guidelines on the information disclosure on securities market.

Vietnam Rubber Group – Joint Stock Company would like to explain the fluctuation of the first 6 months of 2025 profit after tax more than 10% compared to the first 6 months of 2024 profit at the separate financial statement with the main reason as follows:

- The first 6 months of 2025 profit after corporate income tax (1.136,74 billion dong) increasing compared to the first 6 months of 2024 (525,41 billion dong) is due to the selling price of rubber latex remaining high, which led to higher dividens and profits distributed from subsidiaries than the same period last year and reversal of financial investment provisions.

The foregoing is the explanation of Vietnam Rubber Group – Joint Stock Company to State Securities Committee and Hochiminh City Stock Exchange about the fluctuation of profit after tax more than 10% of the first 6 months of 2025 statement income compared to the first 6 months of 2024./.

LEGAL REPRESENTATIVE

M.S.D.N: 0301266564 TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM CTCP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Thanh Hưng

Recipients:
- As stated above;
- Chairman (to report);
- Archive: VT; CBTT.

INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

VIETNAM RUBBER GROUP - JOINT STOCK COMPANY

For the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025
(reviewed)

CONTENTS

	Pages
Report of the Board of Management	02 - 03
Review report on Interim Financial Information	04
Audited Interim Separate Financial Statements	05 - 52
Interim Separate Statement of Financial Position	05 - 07
Interim Separate Statement of Income	08
Interim Separate Statement of Cash Flows	09
Notes to the Interim Separate Financial Statements	10 - 52

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company ("the Group") presents its report and the Group's Interim Separate Financial Statements for the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025.

THE GROUP

Vietnam Rubber Group was established on the basis of re-structuring the Vietnam General Rubber Corporation according to the Decision No. 252/TTg dated 29 April 1995 by the Prime Minister on reorganizing state-owned units of rubber production, circulation, related operations under both central and local authorities.

Vietnam Rubber Group was transformed from State Corporation to Parent - Subsidiary model according to the Decision No. 249/2006/QD-TTg dated 30 October 2006 by the Prime Minister.

Vietnam Rubber Group was transformed from Parent - Subsidiary model to One-Member Company Limited owned by the State according to the Decision No. 981/QD-TTg dated 25 June 2010 by the Prime Minister.

Vietnam Rubber Group operates under the Enterpise Registration Certificate Joint Stock Company No. 0301266564 issued by Ho Chi Minh City Department of Investment and Planning on 01 June 2018, 5th re-registered on 20 January 2022.

The Group's head office is located at: No. 236 Nam Ky Khoi Nghia street, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh City.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION

The members of the Board of Directors during the period and to the reporting date are:

Mr.	Tran Cong Kha	Chairman	
Mr.	Le Thanh Hung	Member	
Mr.	Ha Van Khuong	Member	
Mr.	Nguyen Hay	Member	
Mr.	Do Huu Phuoc	Member	
Mr.	Nguyen Dong Phong	Member	
Mr.	Tran Ngoc Thuan	Member	Dismissed on 28/06/2024 Resigned on 17/06/2025

The members of the Board of Management in the period and to the reporting date are:

Mr.	Le Thanh Hung	General Director
Mr.	Pham Hai Duong	Deputy General Director
Mr.	Truong Minh Trung	Deputy General Director
Mr.	Tran Thanh Phung	Deputy General Director
Mr.	Huynh Kim Nhut	Deputy General Director
Mr.	Do Huu Phuoc	Deputy General Director
Mr.	Le Dinh Buu Tri	Deputy General Director

The members of the Board of Supervision are:

Mr.	Pham Van Hoi Em	Head of the Board of Supervision
Mr.	Nguyen Minh Duc	Member
Mr.	Vo Van Tuan	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Group during the period and until the preparation of this Interim Separate Financial Statements are Mr. Tran Cong Kha – Chairman of the Board of Directors and Mr. Le Thanh Hung – General Director.

AUDITORS

The auditors of the AASC Auditing Firm Company Limited have taken the review of the Interim Separate Financial Statements for the Group.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for the Separate Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Group, its operating results and its cash flows for the period. In preparing those Interim Separate Financial Statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of Management and Board of Directors to ensure the preparation and presentation of the Interim Separate Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Interim Separate Financial Statements;
- Prepare and present the Separate Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the current requirements relevant to the preparation and presentation of the Interim Separate Financial Statements;
- Prepare the Interim Separate Financial Statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Group, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Interim Separate Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Interim Separate Financial Statements give a true and fair view of the financial position as at 30 June 2025, its operating results and cash flows for the six-month accounting period then ended of the Group in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the Interim Separate Financial Statements.

Other commitments

The Board of Management pledges that the Group complies with the Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Group does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by the Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 96/2020/TT-BTC.

Ho Chi Minh City, 21 August 2025

On behalf of the Board of Management

General Director

M.S.D.N: 0301268954 TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM CTCP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Le Thanh Hung

No. 260825.001/BCTC.HCM

REVIEW REPORT ON INTERIM FINANCIAL INFORMATION

To: **Shareholders, the Board of Directors and the Board of Management**
Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company

We have reviewed the Interim Separate Financial Statements of Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company prepared on 21 August 2025 from page 05 to page 52 including: Interim Separate Statement of Financial Position as at 30 June 2025, Interim Separate Statement of Income, Interim Separate Statement of Cash Flows for the six-month accounting period then ended and Notes to Interim Separate Financial Statements.

The Board of Management's responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation of the Interim Separate Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Interim Separate Financial Statements and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of the Interim Separate Financial Statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these Interim Separate Financial Statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements 2410, Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditors' conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying Interim Separate Financial Statements does not give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Vietnam Rubber Group as at 30 June 2025, and of its operating results and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Interim Separate Financial Statements.

Branch of AASC Auditing Firm Company Limited

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Tran Trung Hieu
Director
Certificate of registration to audit practice
No. 2202-2023-002-1
Ho Chi Minh City, 26 August 2025

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025

Code	ASSETS	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. CURRENT ASSETS**		**6,671,180,579,150**	**6,347,339,551,921**
110	**I. Cash and cash equivalents**	3	**923,510,136,818**	**605,210,723,572**
111	1. Cash		187,510,136,818	284,731,819,462
112	2. Cash equivalents		736,000,000,000	320,478,904,110
120	**II. Short-term financial investments**	4	**3,904,853,724,885**	**3,641,300,110,695**
121	1. Trading securities		1,163,634,161	1,163,634,161
122	2. Provision for diminution in value of trading securities		(68,237,000)	(68,237,000)
123	3. Held-to-maturity investments		3,903,758,327,724	3,640,204,713,534
130	**III. Short-term receivables**		**1,581,717,063,331**	**1,211,608,185,768**
131	1. Short-term trade receivables	5	44,985,898,932	53,456,935,588
132	2. Short-term prepayments to suppliers	6	217,965,625,790	13,669,770,978
135	3. Short-term lending receivables	7	372,641,922,847	386,591,651,857
136	4. Other short-term receivables	8	1,300,775,226,358	1,105,873,194,528
137	5. Provision for short-term doubtful debts		(354,651,610,596)	(347,983,367,183)
140	**IV. Inventories**		**99,833,418,359**	**712,428,040,701**
141	1. Inventories	10	99,833,418,359	712,428,040,701
150	**V. Other short-term assets**		**161,266,235,757**	**176,792,491,185**
151	1. Short-term prepaid expenses		5,449,455,649	2,493,169,058
153	2. Taxes and other receivables from the State budget	15	155,816,780,108	174,299,322,127

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025
(continued)

Code	ASSETS	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
200	**B. NON-CURRENT ASSETS**		**39,155,791,648,448**	**39,074,291,353,574**
210	**I. Long-term receivables**		**2,676,990,988,411**	**2,681,130,930,381**
215	1. Long-term lending receivables	7	735,648,494,469	750,153,846,190
216	2. Other long-term receivables	8	2,309,407,714,592	2,307,628,216,562
219	3. Provision for long-term doubtful debts		(368,065,220,650)	(376,651,132,371)
220	**II. Fixed assets**		**105,687,795,514**	**107,722,031,126**
221	1. Tangible fixed assets	11	94,270,204,150	96,122,939,756
222	- *Historical cost*		*262,935,688,255*	*260,355,281,091*
223	- *Accumulated depreciation*		*(168,665,484,105)*	*(164,232,341,335)*
227	2. Intangible fixed assets	12	11,417,591,364	11,599,091,370
228	- *Historical cost*		*21,855,562,610*	*21,855,562,610*
229	- *Accumulated amortization*		*(10,437,971,246)*	*(10,256,471,240)*
240	**III. Long-term assets in progress**		**3,501,500,664**	**1,363,716,666**
242	1. Construction in progress		3,501,500,664	1,363,716,666
250	**IV. Long-term financial investments**	**4**	**36,364,655,619,220**	**36,281,041,087,224**
251	1. Investments in subsidiaries		31,403,255,726,363	31,403,255,726,363
252	2. Investments in joint ventures and associates		5,749,855,610,109	5,749,855,610,109
253	3. Equity investments in other entities		203,111,202,124	203,111,202,124
254	4. Provision for devaluation of long-term investments		(991,566,919,376)	(1,075,181,451,372)
260	**V. Other long-term assets**		**4,955,744,639**	**3,033,588,177**
261	1. Long-term prepaid expenses		4,955,744,639	3,033,588,177
270	**TOTAL ASSETS**		**45,826,972,227,598**	**45,421,630,905,495**

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025
(continued)

Code		CAPITAL	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C.**	**LIABILITIES**		**160,738,231,929**	**892,138,725,658**
310	**I.**	**Current liabilities**		**139,692,926,233**	**875,921,815,420**
311	1.	Short-term trade payables	14	24,014,923,896	233,666,566,780
312	2.	Short-term prepayments from customers	16	7,394,237,480	353,295,544,635
313	3.	Taxes and other payables to State budget	15	6,235,882,722	378,806,121
314	4.	Payables to employees		26,021,881,336	57,036,448,537
315	5.	Short-term accrued expenses	17	7,745,030,099	6,144,102,975
318	6.	Short-term unearned revenue		-	74,280,937
319	7.	Other short-term payables	18	26,802,218,198	129,284,798,334
320	8.	Short-term borrowings and finance lease liabilities	13	15,757,307,943	31,514,615,897
322	9.	Bonus and welfare funds		25,721,444,559	64,526,651,204
330	**II.**	**Non-current liabilities**		**21,045,305,696**	**16,216,910,238**
337	1.	Other long-term payables	18	21,045,305,696	16,216,910,238
400	**D.**	**OWNER'S EQUITY**		**45,666,233,995,669**	**44,529,492,179,837**
410	**I.**	**Owner's equity**	19	**45,666,233,995,669**	**44,529,492,179,837**
411	1.	Contributed capital		40,000,000,000,000	40,000,000,000,000
411a	-	*Ordinary shares with voting rights*		*40,000,000,000,000*	*40,000,000,000,000*
418	2.	Development and investment fund		2,175,960,529,282	2,175,960,529,282
421	3.	Retained earnings		3,490,273,466,387	2,353,531,650,555
421a	-	*RE accumulated to the previous year*		*2,353,531,650,555*	-
421b	-	*RE of the current period*		*1,136,741,815,832*	*2,353,531,650,555*
440		**TOTAL CAPITAL**		**45,826,972,227,598**	**45,421,630,905,495**

Ho Chi Minh City, 21 August 2025

Preparer	Accounting in charge	General Director
Do Phu Hong Quan	Luu Thi To Nhu	Le Thanh Hung

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF INCOME

For the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025

Code	ITEMS	Note	The first 06 months of 2025	The first 06 months of 2024
			VND	VND
01	**1. Revenue from sales of goods and rendering of services**	**21**	**1,566,705,078,501**	**764,178,403,815**
02	2. Revenue deductions	22	422,923,200	-
10	**3. Net revenue from sales of goods and rendering of services**		**1,566,282,155,301**	**764,178,403,815**
11	**4. Cost of goods sold**	**23**	**1,529,306,388,759**	**735,968,298,186**
20	**5. Gross profit from sales of goods and rendering of services**		**36,975,766,542**	**28,210,105,629**
21	6. Financial income	24	1,124,675,868,520	656,790,163,801
22	7. Financial expenses	25	(80,460,173,959)	76,854,504,736
23	*In which: Interest expense*		*886,269,785*	*2,297,748,154*
25	8. Selling expenses	26	6,390,474,669	903,282,675
26	9. General administrative expenses	27	100,828,225,089	82,924,901,434
30	**10. Net profit from operating activities**		**1,134,893,109,263**	**524,317,580,585**
31	11. Other income	28	1,848,761,572	1,250,041,699
32	12. Other expenses		55,003	155,578,260
40	**13. Other profit**		**1,848,706,569**	**1,094,463,439**
50	**14. Total net profit before tax**		**1,136,741,815,832**	**525,412,044,024**
51	15. Current corporate income tax expense	29	-	-
60	**16. Profit after corporate income tax**		**1,136,741,815,832**	**525,412,044,024**

Ho Chi Minh City, 21 August 2025

Preparer	Accounting in charge	General Director
Do Phu Hong Quan	Luu Thi To Nhu	Le Thanh Hung

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

For the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025

(Under direct method)

Code	ITEMS	Note	The first 06 months of 2025 VND	The first 06 months of 2024 VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Proceeds from sales of goods and rendering of services and other revenue		1,297,523,792,045	854,793,678,790
02	2. Cash paid to suppliers		(1,377,322,939,037)	(1,269,743,927,628)
03	3. Cash paid to employees		(89,807,319,198)	(50,721,993,254)
04	4. Interests paid		(1,133,143,031)	(2,691,890,950)
06	5. Other receipts from operating activities		31,776,431,844	68,785,000,603
07	6. Other payments on operating activities		(164,371,369,931)	(103,324,187,478)
20	***Net cash flow from operating activities***		***(303,334,547,308)***	***(502,903,319,917)***
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(4,209,759,781)	(10,976,145,500)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		-	863,076,455
23	3. Lendings and purchase of debt instruments from other entities		(2,945,553,614,190)	(2,849,600,000,000)
24	4. Collection of lendings and resale of debt instrument of other entities		2,710,455,080,731	2,011,174,273,530
27	5. Interest and dividend received		876,662,299,062	801,623,178,103
30	***Net cash flow from investing activities***		***637,354,005,822***	***(46,915,617,412)***
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
34	1. Repayment of principal		(15,757,307,954)	(15,757,307,954)
36	2. Dividends and profits paid to owners		-	(24,520,450)
40	***Net cash flow from financing activities***		***(15,757,307,954)***	***(15,781,828,404)***
50	**Net cash flows in the period**		**318,262,150,560**	**(565,600,765,733)**
60	**Cash and cash equivalents at the beginning of the period**		**605,210,723,572**	**805,500,772,847**
61	Effect of exchange rate fluctuations		37,262,686	240,990,499
70	**Cash and cash equivalents at the end of the period**	**3**	**923,510,136,818**	**240,140,997,613**

Ho Chi Minh City, 21 August 2025

Preparer	Accounting in charge	General Director
Do Phu Hong Quan	Luu Thi To Nhu	Le Thanh Hung

NOTES TO INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025

1 . GENERAL INFORMATION OF THE GROUP

Form of ownership

Vietnam Rubber Group was established on the basis of re-structuring the Vietnam General Rubber Corporation according to the Decision No. 252/TTg dated 29 April 1995 by the Prime Minister on reorganizing state-owned units of rubber production, circulation, related operations under both central and local authorities.

Vietnam Rubber Group was transformed from State Corporation to Parent - Subsidiary model according to the Decision No. 249/2006/QD-TTg dated 30 October 2006 by the Prime Minister.

Vietnam Rubber Group was transformed from Parent - Subsidiary model to One-Member Company Limited owned by the State according to the Decision No. 981/QD-TTg dated 25 June 2010 by the Prime Minister.

Vietnam Rubber Group operates under the Enterpise Registration Certificate Joint Stock Company No. 0301266564 issued by Ho Chi Minh City Department of Investment and Planning on 01 June 2018, 5th re-registered on 20 January 2022.

The Group's registered charter capital is VND 40,000,000,000,000, the actual contributed capital as at 30 June 2025: VND 40,000,000,000,000; equivalent to 4,000,000,000 shares, the par value per share is VND 10,000.

The Group's head office is located at: No. 236 Nam Ky Khoi Nghia street, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh City.

International trade name of the Group is: Vietnam Rubber Group; abbreviated as VRG.

The number of employees of the Group as at 30 June 2025: 177 people (as at 01 January 2025: 213 people).

Business field: Grow, exploit and trade products from rubber tree.

Business activities

Main business activities of the Group are:

- Planting, exploitation, processing and sales of rubber latex; Planting and production of wood products (including materials and finished products from wood);
- The technical, advisory, consultancy services to the rubber industry, processing, trading of products derived from rubber trees and plantation forests;
- Production and trading of the industrial rubber products, materials for rubber industry;
- Mechanic: cast, roll steel; repair, install, manufacture mechanical products and other industrial equipment (not at the office);
- Investment and trading in infrastructure and real estate (on the lands of which use has been transferred from planting rubber tree to others according to the plan of local authorities);
- Financial activities, credit and financial services;
- Power industry: investment, construction, exploitation and thermal, hydro and wind power operating plants; trading in electricity under regulations of laws;
- Investment, development, management and seaport exploitation, inland port, and roadway and waterway transportation;
- Production and trading: construction materials, agricultural materials (other than at the office);
- Water supply, sewage treatment (not at the office), environmental protection services; Providing other services such as map survey, investment consultancy (except for financial and accounting consultancy); Science & technology, computer science , goods inspection and appraisal; printing (except printing on metal packing and fabrics, filament, textile, garment, and knitting at the office), production, trading, hotel (star-qualified and not at the office), tourism, labour export;
- Cattle Raise (not at the office).

The Group's operation in the accounting period that affect the Interim Separate Financial Statements

In 2015, Vietnam Rubber Finance Company Limited was merged into the Parent Company - Vietnam Rubber Group according to the Decision No. 1634/QD-TTg dated 22/09/2015 of the Prime Minister. Currently, doubtful debts since receiving the merger from Vietnam Rubber Finance Company Limited continue to be inherited by the Group to monitor, manage and recover.

The profit after tax on the Interim Separate Statement of Income of the current period increased by VND 611.33 billion, equivalent to an 116.35% rise compared to the same period of previous year. The main reasons for this fluctuation are as follows:

- Revenue from sales of goods and rendering services of the current period increased by VND 802.53 billion, equivalent to a 105.02% rise. The cost of goods sold increased by VND 793.34 billion, corresponding to a 107.80% increase, due to higher selling prices.
- Financial income of the current period increased by VND 467.89 billion, equivalent to a 71.24% rise, mainly due to higher dividends and profit distributions from subsidiaries. Financial expenses decreased by VND 157.31 billion, corresponding to a 204.69% reduction, due to lower provision for diminution in value of long-term financial investment.

Structure of enterprises

The Group's member entities are as follows:	**Address**
- Representative office in Kingdom of Cambodia	#7B, Street 466, Tonle Basac Ward, Charkamon District, Phnom Penh
- Representative office in Lao People's Democratic Republic	Hongke village, Saysettha District, Vientiane Capital
- Representative office in Ha Noi	56 Nguyen Du Street, Cua Nam ward, Ha Noi City

Information of subsidiaries, associates of the Group is provided in Note No. 4.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1 January and ends as at 31 December.

The Group maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2 . Standards and Applicable accounting policies

Applicable accounting policies

The Group applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by the Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting standards and Accounting system

The Group applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. The Separate Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Basis for preparation of the Interim Separate Financial Statements

The Interim Separate Financial Statements are presented based on historical cost principle.

The Interim Separate Financial Statements of the Group are prepared based on summarization of transactions incurred of dependent accounting entities and the head office of the Group.

The Users of this Separate Financial Statements should study the Interim Separate Financial Statements combined with the Interim Consolidated Financial Statements of the Group and its subsidiaries for the six-month accounting period ended as at 30/06/2025 in order to gain enough information regarding the financial position, operating results and cash flows of the Group.

2.4 . Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Group include cash and cash equivalents, trade receivables and other receivables, lendings, long-term investments. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Group include borrowings, trade payables and other payables, accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilites are not revalued according to fair value at the end of the accounting period because the Circular No. 210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present the Financial Statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.5 . Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the period are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date.

Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of the Interim Separate Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Group regularly conducts transaction;
- For cash deposited in bank, applying the bid rate of the commercial bank where the Group opens its foreign currency accounts;
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Group regularly conducts transactions.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the accounting period.

2.6 . Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 03 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.7 . Financial investments

Trading securities are initially recognized at original cost which includes purchase prices plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction fee, cost of information provision, taxes, bank's fees and charges. After initial recognition, trading securities are measured at original cost less provision for diminution in value of trading securities. Upon liquidation or transfer, cost of trading securities is determined using the weighted average method.

Investments held to maturity comprise term deposits, lendings, etc. held to maturity to earn profits periodically and other held to maturity investments.

Investments in subsidiaries, associates are initially recognized at original cost. After initial recognition, value of these investments is measured at original cost less provision for devaluation of investments.

Investments in other entities comprise investments in equity instruments of other entities without having control, joint control, or significant influence on the investee. These investments are initially stated at original cost. After initial recognition, these investments are measured at original cost less provision for devaluation of investments.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the period as follows:

- Investments in trading securities: provision shall be made on the basis of the excess of original cost of the investments recorded in the accounting book over their market value at the provision date.
- Investments in subsidiaries, associates: provision shall be made based on the Financial Statements of subsidiaries, associates at the provision date.
- Long-term investments (other than trading securities) without significant influence on the investee: if the investment in listed shares or the fair value of the investment is determined reliably, provisions shall be made on the basis of the market value of the shares; if the fair value of the investment is not determined at the reporting date, provision shall be made based on the Financial Statements at the provision date of the investee.
- Investments held to maturity: provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.8 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Group. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the Interim Separate Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

For the lending receivables from customer of Vietnam Rubber Finance Company Limited - a unit operating under the credit institution model merged into the Parent Company - Vietnam Rubber Group according to the Decision No. 1634/QD-TTg dated 22/09/2015 of the Prime Minister:

- Lendings are presented on the Interim Separate Statement of Financial Position according to the principal balance at the reporting date. These lendings are tracked as outstanding credit and provisions are made according to credit risk provisions.
  + Credit risk provisions: Credit risk provisions are made quarterly and recorded in the Separate Financial Statements in the following quarter. Particularly, provisions for the fourth quarter are made and recorded in December on the basis of lendings as at 30 November every year.
  + Specific provisions are calculated based on the provision rate and lendings balance after deducting the value of collateral assets that have been discounted at the prescribed rate for each type of collateral asset. Specific provision rates applied to each debt group are as follows:

Group	Type	Specific reserve rate
1	Standard debts	0%
2	Debts needing attention	5%
3	Substandard debts	20%
4	Doubtful debts	50%
5	Debts giving rise to loss	100%

  + General provision: General provision is made equal to 0.75% of the total value of outstanding lendings classified from Group 1 to Group 4 as as 30 November every year.

- The Group classifies debt and sets up credit risk provisions according to the Decision No. 493/2005/QD-NHNN dated 22 April 2005, amended and supplemented by the Decision No. 18/2007/QD-NHNN dated 25 April 2007 by the Governor of the State Bank of Vietnam. Lendings are classified into five debt groups based on the repayment situation and qualitative factors as follows: Standard debts, Debts needing attention, Substandard debts, Doubtful debts, Debts giving rise to loss.
- In addition, according to the Official Dispatch No. 1687/NHNN-TCKT dated 20/03/2015 of the State Bank of Vietnam, lending receivables are also classified into: Current debt and Overdue debt according to the credit contract or the appendices to extend and adjust the debt term.
- Repo shares activities are recorded as lending receivables, credit risk provisions in the Repo field are determined by the Group based on the net value of Repo shares at the end of the accounting period.

2.9 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated by weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.10 . Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs aument future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initital standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Separate Statement of Income in the period in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated (amortized) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	10 - 25 years
- Machinery, equipment	03 - 10 years
- Transportation equipment	03 - 08 years
- Office equipment	03 years
- Management software	03 - 10 years
- Long-term land use rights	Not amortized

2.11 . Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.12 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to the Interim Separate Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.13 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to results of business operations of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are amortised to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

- Tools and supplies include assets which are possessed by the Group in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than VND 30 million and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis within their useful life.
- Other prepaid expenses are recorded at their historical costs and allocated on the straight-line basis within their useful life.

2.14 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Group. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Interim Separate Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.15 . Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of borrowings denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.16 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the period, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.17 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as interst expense which is recorded as operating expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the period shall be carried out under the matching principle between revenue and expenses during the period. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.18 . Unearned revenue

Unearned revenue include prepayments from customers for one or many accounting periods relating to asset leasing.

Unearned revenue is transferred to Revenue from sales of goods and rendering of services with the amount corresponding to each acounnting period.

2.19 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Retained earnings are used to present the Group's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Group.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in the Interim Separate Statement of Financial Position after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.20 . Revenue

Revenue is recognized to extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Group and the revenue can be reliably measures regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Revenue from sales of good

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The Group no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods.

Revenue from rendering of services

- The percentage of completion of the transaction at the Interim Separate Statement of Financial Position date can be measured reliably.

Financial income

Financial incomes include income from interest, dividends, distributed profits and other financial gains by the Group shall be recognised when the two (2) conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- The amount of the income can be measured reliably.

Dividends, distributed profits shall be recognised when the Group's right to receive dividend is established.

2.21 . Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, goods, materials sold or services rendered during the period, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the period even when products and goods have not been determined as sold.

2.22 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing cost;
- Provision for losses from investment in other entities, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income.

2.23 . Corporate income tax

a) Current corporate income tax expense

Current corporate income tax expense is determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

b) Current corporate income tax rate

For the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025, the Group is subject to corporate income tax of 20% for the taxable income activities.

2.24 . Related parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Group's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Group or being under the control of the Group, or being under common control with the Group, including the Group's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Group that have a significant influence on the Group, key management personnel of the Group, the close family members of these individuals;
- Enterprises due to the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting rights or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of the Interim Separate Financial Statements, the Group should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.25 . Segment information

The Group's main business activity is trading rubber products, which take place entirely within Vietnam. The Group does not prepare segment reports by business segment and geographical segment.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	1,932,379,298	397,042,133
Demand deposits	185,577,757,520	284,334,777,329
Cash equivalents	736,000,000,000	320,478,904,110
	923,510,136,818	**605,210,723,572**

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

a) Short-term held to maturity investments

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Term deposits	3,903,758,327,724	-	3,640,204,713,534	-
	3,903,758,327,724	**-**	**3,640,204,713,534**	**-**

b) Trading securities

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Total value of shares merged from Vietnam Rubber Finance One member Company Limited				
- MB Real Estate JSC	1,095,397,161	-	1,095,397,161	-
- Vietnam Pyramid New Technology Corporation	68,237,000	(68,237,000)	68,237,000	(68,237,000)
	1,163,634,161	**(68,237,000)**	**1,163,634,161**	**(68,237,000)**

The Group has not determined the fair value of financial investments since Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System has not provided any detailed guidance on the determination of the fair value.

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

c) Equity investments in other entities

	Stock code	30/06/2025			01/01/2025		
		Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
Investments in subsidiaries		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Subsidiaries with 100% of contributed capital							
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd		3,025,798,070,098		-	3,025,798,070,098		-
- Binh Long Rubber Co., Ltd		935,038,751,632		-	935,038,751,632		-
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd		2,530,772,124,994		-	2,530,772,124,994		-
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd		1,077,859,608,482		-	1,077,859,608,482		-
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd		1,502,015,240,790		-	1,502,015,240,790		-
- Krong Buk Rubber Co., Ltd		716,474,580,464		-	716,474,580,464		-
- Ea H'Leo Rubber Co., Ltd		615,594,493,514		-	615,594,493,514		-
- Chu Prong Rubber Co., Ltd		1,005,485,148,742		-	1,005,485,148,742		-
- Chu Se Rubber Co., Ltd		1,457,728,529,898		-	1,457,728,529,898		-
- Kon Tum Rubber Co., Ltd		627,880,177,283		-	627,880,177,283		-
- Mang Yang Rubber Co., Ltd		1,452,749,526,832		-	1,452,749,526,832		-
- Chu Pah Rubber Co., Ltd		1,152,890,007,568		-	1,152,890,007,568		-
- Quang Nam Rubber Co., Ltd		643,081,414,030		(209,456,568,852)	643,081,414,030		(209,784,051,665)
- Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd		384,196,304,173		(49,154,011,328)	384,196,304,173		(62,650,384,306)
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd		667,308,339,858		(79,772,219,904)	667,308,339,858		(81,397,543,910)
- Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd		625,705,840,423		(63,755,021,785)	625,705,840,423		(62,655,480,005)
- Thanh Hoa Rubber Co., Ltd		239,803,607,484		(7,480,622,847)	239,803,607,484		(7,780,703,903)
- Quang Tri Rubber Co., Ltd		432,783,235,397		-	432,783,235,397		-
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd		313,741,909,846		-	313,741,909,846		-
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd		79,426,489,341		(57,066,128,722)	79,426,489,341		(55,926,977,650)
- Rubber Industry College		18,965,002,003		-	18,965,002,003		-
- Vietnam Rubber Magazine		11,336,097,506		-	11,336,097,506		-
- Rubber Medical Center		1,719,938,855		-	1,719,938,855		-
- Rubber Research Institute of Vietnam		131,788,294,322		-	131,788,294,322		-
		19,650,142,733,535		**(466,684,573,438)**	**19,650,142,733,535**		**(480,195,141,439**

	Stock code	30/06/2025			01/01/2025		
		Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
Subsidiaries with over 50% of contributed capital		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ba Ria Rubber JSC (1)	BRR	1,096,524,000,000	2,149,187,040,000	-	1,096,524,000,000	2,083,395,600,000	-
- Tan Bien Rubber JSC (1)	RTB	865,905,530,000	2,701,625,253,600	-	865,905,530,000	2,363,922,096,900	-
- VRG - Bao Loc JSC		245,618,689,229		-	245,618,689,229		-
- MDF Geruco Quang Tri Wood JSC	MDF	303,951,362,000		-	303,951,362,000	-	-
- Geruco Song Con Hydro Power JSC (3)		191,250,000,000		-	191,250,000,000		-
- Rubber Industry and Import-Export JSC	RBC	89,540,605,515		-	89,540,605,515		-
- VRG - Phu Yen JSC (3)		269,179,671,747		(40,314,866,585)	269,179,671,747		(42,875,419,975)
- VRG - Dak Nong JSC (3)		206,085,048,366		-	206,085,048,366		-
- Geru Star Sport JSC	GER	6,232,160,000		(779,148,780)	6,232,160,000		(883,991,196)
- Sa Thay Rubber JSC		404,916,761,911		-	404,916,761,911		-
- Son La Rubber JSC		723,532,016,495		(48,480,098,086)	723,532,016,495		(48,785,213,012)
- Tay Ninh Rubber JSC (1)	TRC	390,600,000,000	1,207,800,000,000	-	390,600,000,000	968,400,000,000	-
- Dong Phu Rubber JSC (1)	DPR	840,000,000,000	1,975,200,000,000	-	840,000,000,000	1,862,400,000,000	-
- Rubber Engineering JSC		19,442,138,245		-	19,442,138,245		-
- Ha Giang Rubber JSC		283,548,428,712		(6,449,505,133)	283,548,428,712		(5,172,193,389)
- Quasa Geruco JSC		602,466,062,679		(294,545,041,702)	602,466,062,679		(351,333,485,911)
- Lai Chau Rubber JSC		837,737,046,488		-	837,737,046,488		-
- Dien Bien Rubber JSC		420,686,216,787		-	420,686,216,787		-
- Phuoc Hoa Rubber JSC (1)	PHR	1,126,494,844,800	5,506,104,610,000	-	1,126,494,844,800	4,802,045,332,000	-
- Lai Chau II Rubber JSC		670,092,314,721		(6,308,172,851)	670,092,314,721		(7,850,313,932)
- Yen Bai Rubber JSC		349,410,546,000		(3,141,286,763)	349,410,546,000		(2,194,635,859)
- Hoa Binh Rubber JSC (1)	HRC	502,951,680,000	530,560,800,000	-	502,951,680,000	681,912,000,000	-
- Rubber Trading and Tourism Services JSC		37,174,406,372		(25,226,841,815)	37,174,406,372		(25,472,641,136)
- VRG Khai Hoan Rubber JSC		159,839,357,271		-	159,839,357,271		-
- Nghe An Rubber Investment and Development JSC		627,659,466,154		-	627,659,466,154		-
- VRG Japan Rubber Export JSC		5,274,639,336		-	5,274,639,336		-
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC		477,000,000,000		-	477,000,000,000		(6,650,424,399)
		11,753,112,992,828		**(425,244,961,715)**	**11,753,112,992,828**		**(491,218,318,809)**

	Stock code	30/06/2025			01/01/2025		
		Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Investments in associate							
- Visorutex Joint Venture Enterprise		8,749,737,281		(6,169,225,912)	8,749,737,281		(6,169,225,912)
- Nam Tan Uyen Joint Stock Corporation [1]	NTC	40,784,285,192	812,502,900,000	-	40,784,285,192	1,043,806,500,000	-
- Viet Lao Rubber JSC		170,591,892,366		-	170,591,892,366		(2,881,973,637)
- Ben Thanh Rubber JSC [1]	BRC	57,440,573,000	85,546,060,700	-	57,440,573,000	87,057,475,200	-
- Tan Bien Kapongthom Rubber JSC		607,745,965,312		-	607,745,965,312		-
- VRG Long Thanh Investment and Development JSC		23,439,624,115		-	23,439,624,115		-
- Dong Nai Kratie JSC		198,760,920,280		-	198,760,920,280		-
- Dong Phu Kratie JSC		295,203,752,360		-	295,203,752,360		-
- VRG Dongwha MDF Wood JSC		1,004,392,840,663		-	1,004,392,840,663		-
- Ba Ria Kampongthom JSC		293,412,365,332		-	293,412,365,332		-
- Chu Se Kampongthom JSC		1,170,734,285,077		-	1,170,734,285,077		-
- Mang Yang - Ratanakiri Rubber JSC		863,696,280,481		-	863,696,280,481		-
- Krong Buk - Ratanakiri Rubber JSC		327,378,048,414		-	327,378,048,414		-
- Chu Prong - Stung Treng Rubber JSC		194,369,919,882		-	194,369,919,882		-
- Ho Chi Minh City Rubber JSC		95,141,495,684		(59,814,214,527)	95,141,495,684		(59,131,421,258)
- Dau Tieng Kratie Rubber JSC		163,363,432,701		-	163,363,432,701		-
- Dau Tieng Cambodia Rubber JSC		201,956,894,334		-	201,956,894,334		-
- An Dien Industrial JSC		32,693,297,635		-	32,693,297,635		-
- Phu Rieng Kratie Rubber JSC [2]		-		-	-		-
		5,749,855,610,109		**(65,983,440,439)**	**5,749,855,610,109**		**(68,182,620,807)**

	Stock code	30/06/2025			01/01/2025		
		Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Investments in other entities							
- Viet Nam Rubber Industrial Zone and Urban Development JSC [1]	VRG	9,743,200,000	99,666,240,000	-	9,743,200,000	96,539,456,000	-
- Thuan An Wood Processing JSC [1]	GTA	18,329,722,400	10,394,293,800	(7,935,428,600)	18,329,722,400	11,623,726,400	(6,705,996,000)
- Vung Tau Intourco Resort JSC	VIR	3,850,000,000		(465,143,603)	3,850,000,000		(215,512,850)
- EVN International JSC [1]	EIC	44,118,073,392	92,880,000,000	-	44,118,073,392	94,176,000,000	-
- Viet Lao Power JSC		79,567,924,335		-	79,567,924,335		-
- Hydraulic Construction Coporation No. 4 JSC [1]	TL4	24,418,782,000	22,248,223,600	(2,170,558,400)	24,418,782,000	18,837,733,714	(5,581,048,286)
- Highway 13-An Loc-Hoa Lu BOT Coporation		23,082,813,181		(23,082,813,181)	23,082,813,181		(23,082,813,181)
- Sai Gon VRG Investment Holding Coporation [1]	SIP	686,816	254,956,288,000	-	686,816	267,781,440,000	-
- Southern Hot Strip Steel Corporation [2]		-		-	-		-
- Hung Thinh Steel JSC [2]		-		-	-		-
		203,111,202,124		**(33,653,943,784)**	**203,111,202,124**		**(35,585,370,317)**

[1] The fair value of the investments is determined based on the market prices of these securities on the HNX, HOSE and UPCOM exchanges as at 31/12/2024 and 30/06/2025. In addition to these investments, tl Group has not determined the fair value of financial investments since Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System has not had any detailed guidance on the determination of tl fair value.

[2] According to the results of determining the value of the enterprise for equitization as at 01/01/2016, these investments had their original price re-evaluated by the Group as VND 0 because these units ha accumulated losses greater than equity.

[3] Investments that the Group has planned to divest but have not yet been executed.

Detailed information on the Group's subsidiaries in the period as follows:

Name of Investees	Place of establishment and operating	Rate of interest	Rate of voting rights	Principal activities
Subsidiaries with 100% of contributed capital				
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Dong Nai province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Dong Nai province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Ho Chi Minh City	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Dong Nai province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Dong Nai province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Dak Lak province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Ea H'Leo Rubber Co., Ltd	Dak Lak province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Gia Lai province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Gia Lai province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Quang Ngai province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Gia Lai province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Gia Lai province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	Danang City	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd	Danang City	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Ha Tinh province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Huong Khe - Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Ha Tinh province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Thanh Hoa Rubber Co., Ltd	Thanh Hoa province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Quang Tri Rubber Co., Ltd	Quang Tri province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Lam Dong province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	Quang Ngai province	100.00%	100.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Rubber Industrial College	Ho Chi Minh City	100.00%	100.00%	Education
- Vietnam Rubber Magazine	Ho Chi Minh City	100.00%	100.00%	Non-business entities
- Rubber Medical Center	Ho Chi Minh City	100.00%	100.00%	Medical
- Rubber Research Institute of Vietnam	Ho Chi Minh City	100.00%	100.00%	Rubber research

Name of Investees	Place of establishment and operating	Rate of interest	Rate of voting rights	Principal activities
Subsidiaries with over 50% of state capital				
- Ba Ria Rubber JSC	Ho Chi Minh City	97.47%	97.47%	Grow, exploit and trade rubber
- Tan Bien Rubber JSC	Tay Ninh province	98.46%	98.46%	Grow, exploit and trade rubber
- VRG - Bao Loc JSC	Lam Dong province	71.03%	71.03%	Hydroelectric
- MDF Geruco Quang Tri Wood JSC	Quang Tri province	84.85%	84.85%	Wood processing
- Geruco Song Con Hydro Power JSC	Danang City	51.01%	51.01%	Hydroelectric
- Rubber Industry and Import-Export JSC	Ho Chi Minh City	69.12%	69.12%	Commercial business, import and export
- VRG - Phu Yen JSC	Dak Lak Province	81.77%	81.77%	Hydroelectric
- VRG - Dak Nong JSC	Lam Dong province	68.60%	68.60%	Hydroelectric
- Geru Star Sport JSC	Ho Chi Minh City	64.38%	64.38%	Manufacturing and trading sports equipment
- Sa Thay Rubber JSC	Quang Ngai Province	59.00%	59.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Son La Rubber JSC	Son La Province	69.03%	69.03%	Grow, exploit and trade rubber
- Tay Ninh Rubber JSC	Tay Ninh Province	61.80%	61.80%	Grow, exploit and trade rubber
- Dong Phu Rubber JSC	Dong Nai Province	55.24%	55.24%	Grow, exploit and trade rubber
- Rubber Engineering JSC	Ho Chi Minh City	60.00%	60.00%	Rubber mechanics
- Ha Giang Rubber JSC	Tuyen Quang Province	82.59%	82.59%	Grow, exploit and trade rubber
- Quasa Geruco JSC	Quang Tri Province	75.23%	75.23%	Grow, exploit and trade rubber
- Lai Chau Rubber JSC	Lai Chau Province	83.54%	83.54%	Grow, exploit and trade rubber
- Dien Bien Rubber JSC	Dien Bien Province	60.00%	60.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Phuoc Hoa Rubber JSC	Ho Chi Minh City	66.62%	66.62%	Grow, exploit and trade rubber
- Lai Chau II Rubber JSC	Lai Chau province	88.50%	88.50%	Grow, exploit and trade rubber
- Yen Bai Rubber JSC	Lao Cai Province	81.52%	81.52%	Grow, exploit and trade rubber
- Hoa Binh Rubber JSC	Ho Chi Minh City	55.06%	55.06%	Grow, exploit and trade rubber
- Rubber Trading and Tourism Services JSC	Quang Ninh Province	52.51%	52.51%	Travel and hotel services
- VRG Khai Hoan Rubber JSC	Ho Chi Minh City	51.04%	51.04%	Rubber industry
- Nghe An Rubber Investment and Development JSC	Nghe An Province	93.03%	93.03%	Grow, exploit and trade rubber
- VRG Japan Rubber Export JSC	Ho Chi Minh City	50.00%	50.00%	Commercial business, import and export
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC	An Giang Province	99.58%	99.58%	Wood processing

Name of Investees	Place of establishment and operating	Rate of interest	Rate of voting rights	Principal activities
Investments in joint ventures and associates				
- Visorutex Joint Venture Enterprise	Ho Chi Minh City	27.57%	27.57%	Grow, exploit and trade rubber
- Nam Tan Uyen Joint Stock Corporation	Ho Chi Minh City	20.42%	20.42%	Industrial park infrastructure
- Viet Lao Rubber JSC	Ho Chi Minh City	20.66%	20.66%	Grow, exploit and trade rubber
- Ben Thanh Rubber JSC	Ho Chi Minh City	48.85%	48.85%	Rubber industry
- Tan Bien Kampongthom JSC	Tay Ninh Province	41.00%	41.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Dong Nai Kratie JSC	Dong Nai Province	20.77%	20.77%	Grow, exploit and trade rubber
- Dong Phu Kratie JSC	Dong Nai Province	29.96%	29.96%	Grow, exploit and trade rubber
- VRG Dongwha MDF Wood JSC	Dong Nai Province	49.00%	49.00%	Wood processing
- Ba Ria Kampongthom JSC	Ho Chi Minh City	37.48%	37.48%	Grow, exploit and trade rubber
- Chu Se Kampongthom JSC	Gia Lai Province	50.48%	50.48%	Grow, exploit and trade rubber
- Mang Yang - Ratanakiri Rubber JSC	Gia Lai Province	47.49%	47.49%	Grow, exploit and trade rubber
- Krong Buk - Ratanakiri Rubber JSC	Dak Lak Province	39.98%	39.98%	Grow, exploit and trade rubber
- Chu Prong - Stung Treng Rubber JSC	Gia Lai Province	30.31%	30.31%	Grow, exploit and trade rubber
- Ho Chi Minh City Rubber JSC	Ho Chi Minh City	27.14%	27.14%	Grow, exploit and trade rubber
- Dau Tieng Kratie Rubber JSC	Ho Chi Minh City	34.00%	34.00%	Grow, exploit and trade rubber
- Dau Tieng Cambodia Rubber JSC	Ho Chi Minh City	42.81%	42.81%	Grow, exploit and trade rubber
- Phu Rieng Kratie Rubber JSC	Dong Nai Province	46.00%	46.00%	Grow, exploit and trade rubber
- An Dien Industrial JSC	Ho Chi Minh City	38.50%	38.50%	Industrial park infrastructure
- VRG Long Thanh Investment and Development Corporation	Dong Nai Province	22.00%	22.00%	Industrial park infrastructure

5 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Related parrties	***10,855,896,621***	-	***7,383,915,524***	-
- VRG Japan Rubber Export JSC	10,770,675,477	-	7,127,886,414	-
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	85,221,144	-	85,246,535	-
- Rubber Reseach Insttute of Vietnam	-	-	125,435,427	-
- Kon Tum Rubber Wood Manufacturing Co., Ltd	-	-	45,347,148	-
Other parties	***34,130,002,311***	***(14,740,482,112)***	***46,073,020,064***	***(12,559,595,343)***
- Venus Investment and Service Corporation	26,927,521,922	(14,169,518,112)	26,927,521,922	(11,988,631,343)
- Duc Viet Co., Ltd	2,866,073,380	-	-	-
- DNT Vietnam General Services Trading JSC	-	-	8,215,342,880	-
- Others	4,336,407,009	(570,964,000)	10,930,155,262	(570,964,000)
	44,985,898,932	**(14,740,482,112)**	**53,456,935,588**	**(12,559,595,343)**

6 . SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Related parties	***202,922,019,650***	-	***18,500,000***	-
- Sa Thay Rubber JSC	-	-	18,000,000	-
- Phuoc Hoa Rubber JSC	-	-	500,000	-
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	60,000,000,000	-	-	-
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	41,602,982,178	-	-	-
- Tay Ninh Siemreap Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	30,370,213,440	-	-	-
- Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	47,748,494,435	-	-	-
- Yen Bai Rubber JSC	14,500,000,000	-	-	-
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	3,144,974,448	-	-	-
- Chumomray Rubber Co., Ltd	2,898,501,117	-	-	-
- Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd	2,656,854,032	-	-	-
Other parties	***15,043,606,140***	-	***13,651,270,978***	-
- Construction and House Repair Enterprise	11,559,958,820	-	11,559,958,820	-
- Others	3,483,647,320	-	2,091,312,158	-
	217,965,625,790	-	**13,669,770,978**	-

7 . LENDING RECEIVABLES

	01/01/2025		During the period		30/06/2025	
	Value	Provision	Increase	Decrease	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term						
Related parties	***379,062,526,857***	***(313,171,428,180)***	-	***13,949,729,010***	***365,112,797,847***	***(316,664,449,245)***
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC	181,362,095,404	(181,362,095,404)	-	-	181,362,095,404	(181,362,095,404)
- Phu Rieng Kratie Rubber Co., Ltd	92,278,244,169	(92,278,244,169)	-	-	92,278,244,169	(92,278,244,169)
- Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	73,992,345,968	(39,209,362,142)	-	-	73,992,345,968	(42,529,145,880)
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	9,334,227,983	-	-	4,667,114,357	4,667,113,626	-
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	5,778,423,901	-	-	2,933,661,339	2,844,762,562	-
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	4,620,612,577	-	-	2,413,555,971	2,207,056,606	-
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	2,127,268,066	-	-	1,063,634,030	1,063,634,036	-
- Chu Se Rubber Co., Ltd	2,020,511,658	-	-	1,010,255,809	1,010,255,849	-
- Ea H'Leo Rubber Co., Ltd	1,274,830,273	-	-	637,415,132	637,415,141	-
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	889,003,092	-	-	444,501,539	444,501,553	-
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	1,559,181,666	-	-	779,590,833	779,590,833	-
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	1,351,884,074	-	-	-	1,351,884,074	-
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	1,484,891,376	(321,726,465)	-	-	1,484,891,376	(494,963,792)
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	989,006,650	-	-	-	989,006,650	-
Other parties	***7,529,125,000***	***(7,529,125,000)***	-	-	***7,529,125,000***	***(7,529,125,000)***
- Rubber Securities JSC *(Now Delta Securities JSC)*	7,529,125,000	(7,529,125,000)	-	-	7,529,125,000	(7,529,125,000)
	386,591,651,857	**(320,700,553,180)**	**-**	**13,949,729,010**	**372,641,922,847**	**(324,193,574,245)**

7 . LENDING RECEIVABLES *(continued)*

	01/01/2025		During the period		30/06/2025	
	Value	Provision	Increase	Decrease	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Long-term						
Related parties	***26,370,095,039***	-	-	-	***26,370,095,039***	-
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	9,355,018,046	-	-	-	9,355,018,046	-
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	8,111,264,405	-	-	-	8,111,264,405	-
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	5,934,053,850	-	-	-	5,934,053,850	-
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	2,969,758,738	-	-	-	2,969,758,738	-
Other parties: Lending receivables merged from Vietnam Rubber Finance One member Co., Ltd	***723,783,751,151***	***(376,651,132,371)***	-	***14,505,351,721***	***709,278,399,430***	***(368,065,220,650)***
- Lending receivables under Repo share	51,676,359,215	(45,579,059,215)	-	30,000,000	51,646,359,215	(45,093,659,215)
+ *Le Thanh Nha*	*18,931,920,201*	*(12,834,620,201)*	-	-	*18,931,920,201*	*(12,379,220,201)*
+ *To Dinh Chien*	*16,496,910,403*	*(16,496,910,403)*	-	-	*16,496,910,403*	*(16,496,910,403)*
+ *Kien Quan Investment JSC*	*16,000,000,000*	*(16,000,000,000)*	-	-	*16,000,000,000*	*(16,000,000,000)*
+ *Vuong Dang*	*247,528,611*	*(247,528,611)*	-	*30,000,000*	*217,528,611*	*(217,528,611)*
- Others	672,107,391,936	(331,072,073,156)	-	14,475,351,721	657,632,040,215	(322,971,561,435)
	750,153,846,190	**(376,651,132,371)**	-	**(14,505,351,721)**	**735,648,494,469**	**(368,065,220,650)**

8 . OTHER RECEIVABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
Other receivables of Group's headquater	***1,295,370,717,917***	***(15,717,554,239)***	***1,100,142,508,716***	***(14,723,218,660)***
- Capital advance receivables	6,922,169,876	-	6,922,169,876	-
- Receivables from dividends, distributed profits	263,508,240,000	(8,752,000,000)	117,144,000,000	(8,752,000,000)
- Receivables from interest income	54,458,156,736	(6,568,046,414)	65,174,241,222	(5,712,841,289)
- Interest from AFD lendings	2,691,929,319	(397,507,825)	2,050,657,742	(258,377,371)
- Receivables from centralized profit	842,549,630,474	-	757,576,415,487	-
- Advances	1,815,000,000	-	1,838,856,649	-
- Mortgages, deposits	44,235,601,505	-	41,653,761,551	-
- Others	79,189,990,007	-	107,782,406,189	-
Other receivables merged from Vietnam Rubber Finance One member Co., Ltd	***5,404,508,441***	-	***5,730,685,812***	-
- Receivable from the State Bank of Vietnam relating to interest rate support	2,697,168,577	-	2,697,168,577	-
- Receivable from advance for debt handling fees	1,449,909,646	-	1,651,273,441	-
- Others	1,257,430,218	-	1,382,243,794	-
	1,300,775,226,358	**(15,717,554,239)**	**1,105,873,194,528**	**(14,723,218,660)**
b) Long-term				
Other receivables of Group's headquater				
- Mortgages, deposits	18,250,000,000	-	-	-
- Receivable from advance of investment capital	2,287,957,714,592	-	2,304,428,216,562	-
- Receivable from advance of business capital	3,200,000,000	-	3,200,000,000	-
	2,309,407,714,592	-	**2,307,628,216,562**	-
c) In which: Other receivables from related parties	**3,479,128,483,612**	**(5,310,154,530)**	**3,300,146,977,817**	**(4,315,818,951)**
(Detailed as in Note No. 34)				

9 . DOUBTFUL DEBTS

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
Subjects of Group's headquater				
+ VRG Kien Giang MDF Wood JSC	181,362,095,404	-	181,362,095,404	-
+ Phu Rieng Kratie Rubber JSC	92,278,244,169	-	92,278,244,169	-
+ Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	83,267,971,243	35,826,178,658	80,417,287,483	37,150,483,761
+ Venus Investment and Service Corporation	23,427,515,405	9,257,997,293	26,927,521,922	14,938,890,579
+ Rubber Securities JSC *(Now Delta Securities JSC)*	9,184,524,709	-	9,184,524,709	-
+ Rubber Construction Investment JSC	8,752,000,000	-	8,752,000,000	-
+ Rubber Real Estate Construction JSC	570,964,000	-	570,964,000	-
+ Quang Ngai Rubber Co., Ltd	2,230,138,094	1,337,666,477	1,784,967,369	1,204,863,533
Entities merged from Vietnam Rubber Finance One member Co., Ltd (1)				
+ Lending receivables from customers	657,632,040,215	334,660,478,780	672,107,391,936	341,035,318,780
+ Lending receivables under Repo share (2)	51,646,359,215	6,552,700,000	51,676,359,215	6,097,300,000
	1,110,351,852,454	**387,635,021,208**	**1,125,061,356,207**	**400,426,856,653**

(1) Vietnam Rubber Finance One member Limited Company ("RFC") was merged into the Group from 01/12/2015, lendings outstanding balance as at 30/06/2025 with the amount of VND 709.28 billion includes 178 lending customers, detailed information:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Total outstanding balance of lending receivables	709,278,399,430	723,783,751,151
- Accrued interest (*)	2,152,668,341,453	2,105,853,060,116
- The value of collateral in lending contracts	1,422,695,760,861	1,429,541,240,861
+ *Real estate, vehicles, machinery and equipment*	*1,228,894,195,861*	*1,235,739,675,861*
+ *Assets were kept by executing authority agency*	*2,206,740,000*	*2,206,740,000*
+ *Property unregistered as secured transactions*	*191,594,825,000*	*191,594,825,000*

(*) The accrued interest is being monitored by the Group off the Statement of Financial Position according to regulations for credit institutions and guidance under the Official Dispatch No. 4222/BTC-CDKT dated 30/03/2016.

Document status and handling plan relating to such lendings as at 30/06/2025 include:

Document status	Number of dossiers	Outstanding balance	
		Principal balance	Interest
		VND	VND
Lawsuit documents	26	382,084,156,261	912,292,858,773
+ Credit documents being processed by the Court has no verdict yet	*20*	*334,979,385,478*	*855,872,269,411*
+ Credit documents are being processed containing the verdict	*2*	*12,172,850,582*	*50,889,326,332*
+ Credit documents that the court has suspended the lawsuit due to the expiration of the right to sue for debt collection	*4*	*34,931,920,201*	*5,531,263,030*
Documents at the enforcement agency	150	325,854,243,169	1,239,112,598,060
+ Judgment execution documents with mortgaged assets (judgment creditor and judgment debtor)	*8*	*40,890,764,794*	*120,547,730,556*
+ Judgment execution documents with mortgaged assets (judgment creditor)	*41*	*273,912,808,055*	*738,879,593,987*
+ Judgment execution documents without mortgaged assets	*101*	*11,050,670,320*	*379,685,273,517*
Unfiled Lawsuit documents	2	1,340,000,000	1,262,884,620
	178	**709,278,399,430**	**2,152,668,341,453**

(2) Details of lending receivables under Repo share

Customers	Mortgaged assets (Share)	Quantity of shares	Principal balance as at 30/06/2025	Provision as at 30/06/2025
			VND	VND
To Dinh Chien	Hung Thinh Steel JSC	1,650,000	16,496,910,403	16,496,910,403
Kien Quan Investment JSC	Hung Thinh Steel JSC	1,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000
Kien Quan Investment JSC	Hung Thinh Steel JSC	900,000	9,000,000,000	9,000,000,000
Vuong Dang	Hung Thinh Steel JSC	100,000	217,528,611	217,528,611
Le Thanh Nha	Kien Quan Investment JSC	1,200,000	5,500,000,000	5,500,000,000
Le Thanh Nha	Stock code: HAG	506,000	13,431,920,201	6,879,220,201
			51,646,359,215	**45,093,659,215**

For lending receivables under Repo shares, the entire number of shares has been transferred to RFC and the Group has the right to transfer the entire number of shares. The recoverable value of the lendings is determined according to the fair value of the investment at the end of the accounting period.

10 . INVENTORIES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	39,893,065	-	40,386,595	-
Tools, supplies	1,840,400,000	-	1,840,400,000	-
Goods	97,953,125,294	-	710,547,254,106	-
	99,833,418,359	**-**	**712,428,040,701**	**-**

11 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Transportation equipment	Management equipment	**Total**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Historical cost					
Beginning balance	157,774,809,642	4,708,703,255	28,488,550,786	69,383,217,408	260,355,281,091
- Purchase in the period	-	412,981,482	1,576,018,182	591,407,500	2,580,407,164
Ending balance	**157,774,809,642**	**5,121,684,737**	**30,064,568,968**	**69,974,624,908**	**262,935,688,255**
Accumulated depreciation					
Beginning balance	77,597,909,934	4,708,703,255	12,666,314,738	69,259,413,408	164,232,341,335
- Depreciation in the period	2,998,063,350	25,380,984	1,317,820,905	91,877,531	4,433,142,770
Ending balance	**80,595,973,284**	**4,734,084,239**	**13,984,135,643**	**69,351,290,939**	**168,665,484,105**
Carrying amount					
Beginning balance	80,176,899,708	-	15,822,236,048	123,804,000	96,122,939,756
Ending balance	**77,178,836,358**	**387,600,498**	**16,080,433,325**	**623,333,969**	**94,270,204,150**

In which:

- Cost of fully depreciated tangible fixed assets at the end of the period but still in use: VND 95,762,434,268.

12 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Computer software	Total
	VND	VND	VND
Historical cost			
Beginning balance	11,109,585,388	10,745,977,222	21,855,562,610
Ending balance	**11,109,585,388**	**10,745,977,222**	**21,855,562,610**
Accumulated amortization			
Beginning balance	-	10,256,471,240	10,256,471,240
- Amortization in the period	-	181,500,006	181,500,006
Ending balance	**-**	**10,437,971,246**	**10,437,971,246**
Carrying amount			
Beginning balance	11,109,585,388	489,505,982	11,599,091,370
Ending balance	**11,109,585,388**	**308,005,976**	**11,417,591,364**

- Cost of fully amortization intangible fixed assets at the end of the period but still in use:VND 10,221,555,482.

13 . BORROWINGS

	01/01/2025		During the period		30/06/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term borrowings						
Current portion of long-term borrowings						
- Vietnam Development Commercial Joint Stock Bank (Transaction Office No. 2) - AFD Borrowings	31,514,615,897	31,514,615,897	-	15,757,307,954	15,757,307,943	15,757,307,943
	31,514,615,897	**31,514,615,897**	**-**	**15,757,307,954**	**15,757,307,943**	**15,757,307,943**
b) Long-term borrowings						
- Vietnam Development Commercial Joint Stock Bank (Transaction Office No. 2) AFD Borrowings	31,514,615,897	31,514,615,897	-	15,757,307,954	15,757,307,943	15,757,307,943
	31,514,615,897	**31,514,615,897**	**-**	**15,757,307,954**	**15,757,307,943**	**15,757,307,943**
Amounts come due within 12 months	(31,514,615,897)	(31,514,615,897)	-	(15,757,307,954)	(15,757,307,943)	(15,757,307,943)
Amounts come due after 12 months	-	-			-	-

Detail information on long-term borrowings:

Credit contract No. 32/TNDN-TDTW dated 02/11/2001, ODA borrowing contract (16th amendment) No. 04/2024/HDODASD-NHPT dated 26/03/2024 with the following terms:

+ Credit limit: EUR 34,570,000 (to 01/07/2006, it has been denominated in VND);
+ Borrowing purpose: invest in the project of "Rubber development in Central Highlands";
+ Borrowing term: 25 years;
+ Interest rate: 6.9% per annum;
+ Method of security: Unsecured;
+ Outstanding balance as at 30/06/2025: VND 15,757,307,943; amount comes due within 12 months: VND 15,757,307,943.

14 . SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
Related parties	***19,212,305,543***	***19,212,305,543***	***221,544,397,241***	***221,544,397,241***
- Hoang Anh Mang Yang K.Apivath Caoutchouc Co., Ltd	8,970,469,200	8,970,469,200	6,061,672,737	6,061,672,737
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	7,735,453,943	7,735,453,943	-	-
- Phuoc Hoa Rubber JSC	2,352,294,000	2,352,294,000	-	-
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	-	-	66,672,981,900	66,672,981,900
- Viet Lao Rubber Co., Ltd	-	-	64,187,305,875	64,187,305,875
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	-	-	24,699,276,000	24,699,276,000
- Lai Chau II Rubber JSC	-	-	22,294,569,413	22,294,569,413
- Lao Quasa - Geruco Joint Stock Co., Ltd	-	-	15,252,030,675	15,252,030,675
- Lai Chau Rubber JSC	-	-	11,346,930,000	11,346,930,000
- Others	154,088,400	154,088,400	11,029,630,641	11,029,630,641
Other parties	***4,802,618,353***	***4,802,618,353***	***12,122,169,539***	***12,122,169,539***
- Savills Vietnam Co., Ltd - Ho Chi Minh City Branch	3,416,029,197	3,416,029,197	-	-
- Khanh Travel Co., Ltd	-	-	1,835,163,000	1,835,163,000
- Tuoi Tre News	-	-	1,000,000,000	1,000,000,000
- Others	1,386,589,156	1,386,589,156	9,287,006,539	9,287,006,539
	24,014,923,896	**24,014,923,896**	**233,666,566,780**	**233,666,566,780**

15 . TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Tax receivables at the beginning of the period	Tax payables at the beginning of the period	Tax payables in the period	Tax paid in the period	Tax receivables at the end of the period	Tax payables at the end of the period
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value added tax	114,111,475,993	-	36,821,865,280	18,339,323,261	95,628,933,974	-
Corporate income tax	33,132,521,750	-	-	-	33,132,521,750	-
Personal income tax	-	378,806,121	12,376,045,500	6,518,968,899	-	6,235,882,722
Land tax and land rental	4,000,752	-	2,004,639,896	2,004,639,896	4,000,752	-
Fees, charges and other payables (*)	27,051,323,632	-	3,000,000	3,000,000	27,051,323,632	-
	174,299,322,127	**378,806,121**	**51,205,550,676**	**26,865,932,056**	**155,816,780,108**	**6,235,882,722**

(*) The receivable amount as at 30/06/2025, represents excess profit submitted to the State Budget due to adjustments based on the audit results of the State Audit Office in 2019.

The Group's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Interim Separate Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

16 . SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Related parties	***21,746,061***	-
- Ba Ria Rubber JSC	21,746,061	-
Other parties	***7,372,491,419***	***353,295,544,635***
- Van Nang Service Trading Co., Ltd	3,643,542,000	-
- OPC - Fao International Limited	3,500,000,000	-
- Lien Anh Production Rubber Co., Ltd	5	101,488,647,128
- Van Loi Kon Tum Vietnam JSC	-	140,532,155,998
- Quang Giang Transportation Co., Ltd	-	53,665,920,000
- Dang Thai Gia One Member Co, Ltd	-	15,865,500,000
- Long Thanh Rubber Production One Member Co., Ltd	-	11,675,475,000
- Vietnam Railway Transport JSC	-	11,369,862,000
- Others	228,949,414	18,697,984,509
	7,394,237,480	**353,295,544,635**

17 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Interest expense	239,292,229	486,165,475
- Office repair expenses	3,512,740,741	-
- Rubber latex purchase expenses	2,995,213,758	-
- Event organization expenses	-	3,171,656,641
- Others	997,783,371	2,486,280,859
	7,745,030,099	**6,144,102,975**

18 . OTHER PAYABLES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term		
a.1) Detailed by contents		
Payables at Group's headquater	***10,860,535,129***	***113,343,115,265***
- Trade union fee	1,168,679,373	106,470,369
- Payable for received centralized profits	-	25,592,194,034
- Payables for rubber latex export entrustment	-	4,113,583,501
- Payables on equitization	-	75,109,000,000
- Dividends payable	758,789,312	758,789,312
- Others	8,933,066,444	7,663,078,049
Payables from Vietnam Rubber Finance One member Co., Ltd	***15,941,683,069***	***15,941,683,069***
	26,802,218,198	**129,284,798,334**
a.2) Detailed by objects		
Related parties	***63,685,041***	***30,319,956,931***
- Binh Long Rubber Co., Ltd	-	4,113,583,501
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	-	25,592,194,034
- Others	63,685,041	614,179,396
Other parties	***26,738,533,157***	***98,964,841,403***
	26,802,218,198	**129,284,798,334**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
b.1) Detailed by contents		
- Long-term deposits, collateral received	9,611,584,696	4,783,189,238
- Entrusted capital contribution to VRG - Dak Nong JSC	11,433,721,000	11,433,721,000
	21,045,305,696	**16,216,910,238**
b.2) Detailed by objects		
Other parties		
- Venus Investment and Service Corporation	3,500,006,517	3,500,006,517
- Circo Services JSC	4,329,288,000	-
- Others	13,216,011,179	12,716,903,721
	21,045,305,696	**16,216,910,238**

19 . OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Development and investment fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND
Balance as at 01/01/2024	**40,000,000,000,000**	**1,929,177,065,651**	**1,458,261,731,859**	**43,387,438,797,510**
Profit of the previous period	-	-	525,412,044,024	525,412,044,024
Balance as at 30/06/2024	**40,000,000,000,000**	**1,929,177,065,651**	**1,983,673,775,883**	**43,912,850,841,534**
Balance as at 01/01/2025	**40,000,000,000,000**	**2,175,960,529,282**	**2,353,531,650,555**	**44,529,492,179,837**
Profit of the current period	-	-	1,136,741,815,832	1,136,741,815,832
Balance as at 30/06/2025	**40,000,000,000,000**	**2,175,960,529,282**	**3,490,273,466,387**	**45,666,233,995,669**

b) Details of contributed capital

	30/06/2025	Rate	01/01/2025	Rate
	VND	(%)	(%)	VND
- Capital of State	38,708,428,190,000	96.77	38,708,428,190,000	96.77
- Capital of employees	288,133,710,000	0.72	288,133,710,000	0.72
- Capital of the trade union organization	7,262,500,000	0.02	7,262,500,000	0.02
- Others	996,175,600,000	2.49	996,175,600,000	2.49
	40,000,000,000,000	**100.00**	**40,000,000,000,000**	**100.00**

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	The first 06 months of 2025	The first 06 months of 2024
	VND	VND
Owner's contributed capital		
- At the beginning of the period	40,000,000,000,000	40,000,000,000,000
- At the end of the period	40,000,000,000,000	40,000,000,000,000
Distributed dividends and profit		
- Dividend, profit payable at the beginning of the period	758,789,312	634,244,577
- Dividend, profit paid in cash	-	24,520,450
+ Dividend, profit payable from last year's profit	-	*24,520,450*
- Dividend, profit payable at the end of the period	758,789,312	609,724,127

d) Share

	30/06/2025	01/01/2025
Quantity of Authorized issuing shares	4,000,000,000	4,000,000,000
Quantity of issued shares		
- *Common shares*	*4,000,000,000*	*4,000,000,000*
Quantity of outstanding shares in circulation		
- *Common shares*	*4,000,000,000*	*4,000,000,000*
Par value: VND 10,000 per share		

e) Group's reserves

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Development and investment fund	2,175,960,529,282	2,175,960,529,282
	2,175,960,529,282	**2,175,960,529,282**

20 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

a) Foreign currencies

	30/06/2025	01/01/2025
- United States Dollar (USD)	972,430.31	606,306.57
- European Union Euro (EUR)	0.48	0.48

b) Doubtful debts written-offs

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Customers at Group's headquater	6,071,513,101	6,071,513,101
- Customers at Vietnam Rubber Finance One member Co., Ltd	69,264,656,253	69,264,656,253

c) Information related to the accounting figures after the merger of Vietnam Rubber Finance One Member Co., Ltd

In 2015, Viet Nam Rubber Finance One Member Co., Ltd was merged into the Group as a credit institution. Doubtful debts (uncollected interest) that Vietnam Rubber Finance One Member Co., Ltd previously recorded off-statement of financial position according to regulations the decision of the Credit institution will continue to be monitored in the management system of the Parent Company - Group to collect revenue according to the provisions of law.

Off-statement of financial position items as at 30/06/2025 relating to the Vietnam Rubber Finance One Member Co., Ltd include:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Uncollected lending interest	2,143,801,575,035	2,096,986,293,698
- Uncollected interest receivable from Repo share	8,866,766,418	8,866,766,418
- Collateral assets in lending contracts:	1,422,695,760,861	1,429,541,240,861
+ *Real estate, vehicles, machinery and equipment (registered as secured transactions)*	*1,228,894,195,861*	*1,235,739,675,861*
+ *Assets kept by executory agency (debt bondage, foreclosure assets)*	*2,206,740,000*	*2,206,740,000*
+ *Property unregistered as secured transactions*	*191,594,825,000*	*191,594,825,000*

d) The detail of guarantee data for lending member units

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND	USD	VND	USD
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	166,546,900,000	-	166,546,900,000	-
- VRG Phu Yen JSC	292,587,798,000	-	292,587,798,000	-
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	120,000,000,000	-	120,000,000,000	-
- Son La Rubber JSC	126,908,538,750	-	126,908,538,750	-
- Huong Khe - Ha Tinh Rubber Co., Ltd	271,592,000,000	-	271,592,000,000	-
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC	477,000,000,000	-	477,000,000,000	-
- Others	91,280,000,000	1,875,000	91,280,000,000	1,875,000
	1,545,915,236,750	**1,875,000**	**1,545,915,236,750**	**1,875,000**

21 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	The first 06 months of 2025	The first 06 months of 2024
	VND	VND
Revenue from sales of goods	1,530,777,963,032	739,280,356,816
Revenue from rendering of services	9,476,175,536	1,602,242,497
Other revenue	26,450,939,933	23,295,804,502
	1,566,705,078,501	**764,178,403,815**
In which: Revenue from related parties	**114,301,463,984**	**99,892,101,570**

(Details as in Note No. 34)

22 . REVENUE DEDUCTIONS

	The first 06 months of 2025	The first 06 months of 2024
	VND	VND
Trade discounts	422,923,200	-
	422,923,200	-

23 . COST OF GOODS SOLD

	The first 06 months of 2025	The first 06 months of 2024
	VND	VND
Cost of goods sold	1,520,384,706,235	734,298,835,954
Cost of services rendered	8,921,682,524	1,669,462,232
	1,529,306,388,759	**735,968,298,186**
In which: Purchase from related parties	**907,818,979,855**	**694,004,527,849**

(Details as in Note No. 34)

24 . FINANCIAL INCOME

	The first 06 months of 2025	The first 06 months of 2024
	VND	VND
Interest from deposits, lendings	107,365,763,525	74,574,129,190
Dividends or distributed profits	538,319,532,000	229,915,499,283
Gain on exchange difference at the period - end	37,262,686	190,115,287
Gain on exchange difference in the period	1,121,470,660	2,955,802,977
Profits from subsidiaries with 100% capital investment	477,831,839,649	349,154,617,064
	1,124,675,868,520	**656,790,163,801**
In which: Financial income from related parties *(Detailed as in Note No. 34)*	**1,024,026,472,225**	**589,926,684,075**

25 . FINANCIAL EXPENSES

	The first 06 months of 2025	The first 06 months of 2024
	VND	VND
Interest expense	886,269,785	2,297,748,154
Loss on exchange difference at the period - end	493,256,481	-
Loss on exchange difference in the period	1,774,831,771	3,322,291,627
(Reversal) / Provision for impairment loss from investment	(83,614,531,996)	71,234,464,955
	(80,460,173,959)	**76,854,504,736**

26 . SELLING EXPENSES

	The first 06 months of 2025	The first 06 months of 2024
	VND	VND
Expenses of outsourcing services	6,350,039,440	766,067,675
Other expenses in cash	40,435,229	137,215,000
	6,390,474,669	**903,282,675**

27 . GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES

	The first 06 months of 2025	The first 06 months of 2024
	VND	VND
Raw materials	2,401,307,698	2,049,492,084
Labour expenses	58,394,763,510	32,396,070,454
Depreciation expenses	2,238,565,700	4,355,254,340
Tax, charge, fees	276,990,129	2,223,737,545
Provision expenses	(1,917,668,308)	11,669,843,094
Expenses of outsourcing services	16,091,731,345	12,022,519,527
Other expenses in cash	23,342,535,015	18,207,984,390
	100,828,225,089	**82,924,901,434**

28 . OTHER INCOME

	The first 06 months of 2025	The first 06 months of 2024
	VND	VND
Gain from liquidation, disposal of fixed assets	-	784,640,000
Gain from sponsorship	1,210,374,074	-
Others	638,387,498	465,401,699
	1,848,761,572	**1,250,041,699**

29 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	The first 06 months of 2025	The first 06 months of 2024
	VND	VND
Total profit before tax	1,136,741,815,832	525,412,044,024
Increases	12,887,299,106	70,081,468,356
Decreases	(1,149,629,114,938)	(595,493,512,380)
Taxable income	-	-
Current corporate income tax expense (tax rate 20%)	-	-
Corporate income tax payable at the beginning of the period	(33,132,521,750)	(33,132,521,750)
Corporate income tax paid in the period	-	-
Corporate income tax payable at the end of the period	**(33,132,521,750)**	**(33,132,521,750)**

30 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	The first 06 months of 2025	The first 06 months of 2024
	VND	VND
Raw materials	2,401,307,698	2,049,492,084
Labour expenses	58,394,763,510	32,396,070,454
Depreciation expenses	4,614,642,776	4,355,254,340
Expenses of outsourcing services	26,236,508,393	14,458,049,434
Other expenses in cash	24,493,159,905	32,238,780,029
	116,140,382,282	**85,497,646,341**

31 . FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

The Group's financial risks including market risk, credit risk and liquidility risk. The Group has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management of the Group is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Group's business operations will bear the risks of changes on prices, exchange rates and interest rates.

Price risk:

The Group bears price risk of equity instruments from short-term and long-term security investments due to uncertainty on future prices of the securities. Long-term securities are held for long-term strategies, at the end of the accounting period, the Group has no plans to sell these investments.

	Under 1 year	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 30/06/2025				
Long-term investment	-	480,145,045,400	-	480,145,045,400
	-	**480,145,045,400**	**-**	**480,145,045,400**
As at 01/01/2025				
Long-term investment	-	488,958,356,114	-	488,958,356,114
	-	**488,958,356,114**	**-**	**488,958,356,114**

Exchange rate risk:

The Group bears the risk of interest rates due to the transaction made in a foreign currency other than Vietnam Dong such as: revenue, cost,...

Interest rate risk:

The Group bears the risk of interest rates due to fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument according to changes in market interest rates if the Group has time or demand deposits, lendings and debts subject to floating interest rates. The Group manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain any interest profitable for its operation purpose.

Credit risk

Credit risk is risk in which the potential loss may be incurred if a counterpart fails to perform its obligations under contractual terms or financial instruments. The Group has credit risk from operating activities (mainly for trade receivables and other receivables) and financial activities (including bank deposits, lendings and other financial instruments), detailed as follows:

	Under 1 year	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 30/06/2025				
Cash and cash equivalents	921,577,757,520	-	-	921,577,757,520
Trade receivables, other receivables	1,315,303,088,939	2,309,407,714,592	-	3,624,710,803,531
Lendings	3,952,206,676,326	367,583,273,819	-	4,319,789,950,145
	6,189,087,522,785	**2,676,990,988,411**	**-**	**8,866,078,511,196**
As at 01/01/2025				
Cash and cash equivalents	604,813,681,439	-	-	604,813,681,439
Trade receivables, other receivables	1,132,047,316,113	2,307,628,216,562	-	3,439,675,532,675
Lendings	3,706,095,812,211	373,502,713,819	-	4,079,598,526,030
	5,442,956,809,763	**2,681,130,930,381**	**-**	**8,124,087,740,144**

Liquidity risk

Liquidity risk is the risk in which the Group has trouble in settlement of its financial obligations due to lack of funds. Liquidity risk of the Group mainly arises from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Under 1 year	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 30/06/2025				
Borrowings	15,757,307,943	-	-	15,757,307,943
Trade payables, other payables	50,817,142,094	21,045,305,696	-	71,862,447,790
Accrued expenses	7,745,030,099	-	-	7,745,030,099
	74,319,480,136	**21,045,305,696**	**-**	**95,364,785,832**
As at 01/01/2025				
Borrowings	31,514,615,897	-	-	31,514,615,897
Trade payables, other payables	362,951,365,114	16,216,910,238	-	379,168,275,352
Accrued expenses	6,144,102,975	-	-	6,144,102,975
	400,610,083,986	**16,216,910,238**	**-**	**416,826,994,224**

The Group believes that risk level of loan repayment is low. The Group has the ability to pay debts matured from cash flows from its operating activities and cash received from matured financial assets.

32 . ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE INTERIM SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

	The first 06 months of 2025	The first 06 months of 2024
	VND	VND
Actual repayments on principal during the period		
Repayment on principal from ordinary contracts	15,757,307,954	15,757,307,954

33 . SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE ACCOUNTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the accounting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Interim Separate Financial Statements.

34 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

In addition to the information with related parties presented in the above Notes, the Group has transactions during the period with related parties as follows:

	Relation	The first 06 months of 2025	The first 06 months of 2024
		VND	VND
Other revenue		**26,450,939,933**	**23,295,804,502**
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	5,654,002,850	6,799,781,517
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Subsidiary	3,652,727,163	2,788,137,318
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2,929,044,995	2,964,646,906
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2,644,531,173	1,592,115,659
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	3,788,799,603	2,843,359,209
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Subsidiary	279,849,570	92,448,820
- Ea H'Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1,758,892,827	1,087,797,761
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	993,909,336	1,255,101,156
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	788,129,058	284,735,903
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1,725,391,557	1,618,551,091
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1,371,316,693	557,106,020
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	607,963,343	811,895,737
- Quang Tri Rubber Co., Ltd	Subsidiary	130,589,265	329,709,575
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	125,792,500	270,417,830
Revenue from sales of good and redering services		**87,850,524,051**	**76,596,297,068**
- VRG Japan Rubber Export JSC	Subsidiary	69,978,417,726	69,024,634,087
- Ben Thanh Rubber JSC	Associate	17,451,639,000	7,080,192,000
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Subsidiary	81,046,574	115,421,156
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	142,172,250	87,553,636
- Ba Ria Rubber JSC	Subsidiary	5,226,574	65,078,182
- Viet - Lao Rubber JSC	Associate	-	59,335,200
- Visorutex Joint Venture Enterprise	Associate	-	49,602,000
- Kon Tum Rubber Wood Manufacturing Co., Ltd	Group member	-	41,224,680
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC	Subsidiary	-	36,967,090
- Chu Se - Kangpongthom Rubber JSC	Associate	71,961,927	13,852,036
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	22,347,001
- Rubber Research Institute of Vietnam	Subsidiary	120,060,000	-

Transactions during the period: (continued)

	Relation	The first 06 months of 2025	The first 06 months of 2024
		VND	VND
Profit received from subsidiaries that the Group holds 100% of charter capital		**477,831,839,649**	**349,154,617,064**
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	149,134,775,820	82,333,427,142
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Subsidiary	81,854,927,641	66,936,198,688
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	54,692,460,735	57,630,897,021
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	47,328,966,124	45,530,466,566
- Ea H'Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	27,919,863,826	25,986,865,503
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	24,599,809,875	24,146,036,048
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	32,357,371,957	13,510,728,671
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	17,944,207,216	11,297,289,841
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	5,718,484,930	8,771,754,714
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	18,164,701,592	7,008,907,107
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	18,116,269,933	5,137,493,983
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	864,551,780
Dividends, distributed profits		**538,319,532,000**	**229,915,499,283**
- VRG Dongwha MDF Wood JSC	Associate	490,000,000,000	112,700,000,000
- Viet Lao Power JSC	Investee	14,925,500,000	5,973,560,000
- VRG Long Thanh Investment and Development JSC	Associate	30,800,000,000	-
- Sai Gon VRG Investment Corporation	Investee	2,594,032,000	1,933,440,000
- Ba Ria Rubber JSC	Subsidiary	-	76,756,680,000
- Viet Nam Rubber Industrial Zone and Urban Development JSC	Investee	-	7,794,560,000
- EVN International JSC	Investee	-	4,320,000,000
- Rubber Engineering JSC	Subsidiary	-	1,620,000,000
- Thuan An Wood Processing JSC	Investee	-	614,716,300
- Geru Star Sport JSC	Subsidiary	-	566,560,000
- Viet - Lao Rubber JSC	Associate	-	17,635,982,983

Transactions during the period: (continued)

	Relation	The first 06 months of 2025	The first 06 months of 2024
		VND	VND
Interest from lendings		**7,875,100,576**	**10,856,567,728**
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC	Subsidiary	5,614,936,742	5,562,396,849
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	468,763,724	543,279,775
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	190,646,585	457,451,194
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	76,249,447	171,950,283
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	66,757,153	157,162,592
- Ea H'Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	45,694,807	103,978,998
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	305,544,059	351,122,366
- Kon Tum Rubber Co.,Ltd	Subsidiary	309,538,336	735,153,592
- Krong Buk Rubber Co.,Ltd	Subsidiary	31,756,896	78,579,348
- Mang Yang Rubber Co.,Ltd	Subsidiary	150,961,273	379,841,665
- Quang Nam Rubber Co.,Ltd	Subsidiary	417,648,928	471,050,192
- Quang Ngai Rubber Co.,Ltd	Subsidiary	196,602,626	197,688,828
- Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	1,447,318,330
- Thanh Hoa Rubber Co.,Ltd	Subsidiary	-	199,593,716
Purchasing goods, services		**907,818,979,855**	**694,004,527,849**
- Bean Heack Investment Co., Ltd	Group member	120,799,332,214	96,617,135,266
- C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Group member	121,573,036,032	113,832,715,018
- Ba Ria Rubber JSC	Subsidiary	-	1,862,784,000
- Dien Bien Rubber JSC	Subsidiary	15,593,793,152	8,468,250,000
- Dong Nai Kratie Rubber JSC	Associate	34,912,027,605	-
- Dong Phu Rubber JSC	Subsidiary	7,686,000,000	-
- Hoa Binh Rubber JSC	Subsidiary	-	6,158,678,400
- Lai Chau Rubber JSC	Subsidiary	52,801,070,427	1,677,900,000
- Lai Chau II Rubber JSC	Subsidiary	27,396,962,452	10,319,575,000
- Phuoc Hoa Rubber JSC	Subsidiary	25,425,624,000	1,471,680,000
- Sa Thay Rubber JSC	Subsidiary	38,240,607,938	36,602,146,577
- Son La Rubber JSC	Subsidiary	36,586,922,400	4,273,500,000
- Tay Ninh Rubber JSC	Subsidiary	9,527,070,000	13,613,186,000
- Yen Bai Rubber JSC	Subsidiary	-	5,375,076,000
- Viet Lao Rubber Co., Ltd	Group member	24,121,188,000	4,417,827,750
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1,073,520,000	775,152,000
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	3,815,280,000
- Chumomray Rubber Co., Ltd	Group member	29,456,077,593	20,731,688,955
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	9,522,576,000

Transactions during the period: (continued)

	Relation	The first 06 months of 2025	The first 06 months of 2024
		VND	VND
Purchasing goods, services *(continued)*			
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	9,777,764,273
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	23,240,512,000	15,028,948,000
- Ea H'Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	19,565,919,525	28,005,460,680
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	27,868,963,890	28,011,095,798
- Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	17,164,124,995	21,870,009,000
- KonTum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	17,614,716,000	10,804,000,000
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	5,139,750,000	2,777,250,000
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	7,993,440,000
- Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	49,885,136,620	1,590,624,000
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	7,771,809,800
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	26,810,432,361	19,045,637,554
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	Subsidiary	638,592,500	-
- Thanh Hoa Rubber Co., Ltd	Subsidiary	15,180,480,000	-
- Dau Tieng Viet Lao Rubber JSC	Group member	10,023,331,500	14,699,118,000
- Lao Quasa - Geruco Joint Stock Co., Ltd	Group member	-	17,070,501,000
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	69,487,434,676	76,502,100,143
- Vietnam Rubber Magazine	Subsidiary	119,000,000	-
- Hoang Anh Mang Yang K.Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Group member	79,887,353,975	31,435,162,970
- Krongbuk Ratanakiri Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Group member	-	29,937,125,400
- Ba Ria Kampongthom Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Group member	-	24,155,890,265
- Tan Bien - Kampongthom Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Group member	-	7,993,440,000
Recovery of capital construction investment advances		**16,470,501,970**	**8,692,631,594**
- Ea H'Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2,120,416,536	7,000,000,000
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	850,440,043
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	482,205,290	842,191,551
- Huong Khe - Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	5,258,656,347	-
- Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	8,609,223,797	-

Balance at the end of the accounting period:

	Relation	30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
Receivables from advance to operating capital		**10,122,169,876**	**10,122,169,876**
- Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	6,922,169,876	6,922,169,876
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	3,200,000,000	3,200,000,000
Receivables from advances for investment capital		**2,287,957,714,592**	**2,304,428,216,562**
- Dong Nai Rubber Corporation Co.,Ltd	Subsidiary	524,552,659,475	524,552,659,475
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	277,607,996,594	277,607,996,594
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	213,738,989,400	213,738,989,400
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	212,167,758,113	212,167,758,113
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	153,947,926,443	153,947,926,443
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	153,283,653,523	153,283,653,523
- Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	127,405,621,861	136,014,845,658
- Quang Tri Rubber Co., Ltd	Subsidiary	131,471,502,915	131,471,502,915
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	116,875,782,453	117,357,987,743
- Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	106,577,201,846	111,835,858,193
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	101,435,911,551	101,435,911,551
- Thanh Hoa Rubber Co., Ltd	Subsidiary	84,291,291,160	84,291,291,160
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	50,469,466,667	50,469,466,667
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Subsidiary	26,200,000,000	26,200,000,000
- Ea H'Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	2,120,416,536
- Rubber Medical Center	Subsidiary	4,931,952,591	4,931,952,591
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	Subsidiary	3,000,000,000	3,000,000,000
Receivables from dividends, distributed profits		**247,592,000,000**	**108,392,000,000**
- VRG Dongwha MDF JSC	Associate	245,000,000,000	-
- EVN Internation JSC	Investee	2,592,000,000	2,592,000,000
- Phuoc Hoa Rubber JSC	Subsidiary	-	105,800,000,000
Receivables from accrued interest		**14,890,562,018**	**15,629,585,762**
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC	Subsidiary	5,614,936,743	6,353,960,487
- Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	9,275,625,275	9,275,625,275
Receivables from interest of AFD lendings		**2,691,929,319**	**2,050,657,742**
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	229,249,369	248,068,461
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Subsidiary	12,247,540	22,435,759
- Ea H'Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	17,718,395	30,307,780
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	63,837,885	132,487,995
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	29,566,112	53,167,131

Balance at the end of the accounting period (continued):

	Relation	30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
Receivables from interest of AFD lendings *(continued)*			
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	22,416,609	45,325,889
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	104,696,785	226,463,716
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	640,482,971	222,834,043
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1,091,573,028	894,970,402
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	480,140,625	174,596,566
Receivables from centralized profit		**842,549,630,474**	**757,576,415,487**
- Dong Nai Rubber Corporation Co.,Ltd	Subsidiary	243,771,414,796	176,970,066,118
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	16,180,201,592	149,316,160,239
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	76,852,045,504	79,223,915,838
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Subsidiary	195,510,701,574	113,655,773,933
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	63,461,447,738	63,139,700,308
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	13,145,293,271	1,226,113,567
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	33,623,049,573	35,678,842,357
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	67,966,637,842	49,850,367,909
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	39,578,805,799	11,174,416,173
- Ea H'Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	26,306,871,211	6,387,281,064
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	56,658,923,565	54,401,159,608
- Quang Tri Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	6,058,380,364
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Subsidiary	6,502,757,699	6,502,757,699
- Thanh Hoa Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2,991,480,310	3,991,480,310
Receivables from centralized management fees		**52,524,021,171**	**64,445,876,452**
- Dong Nai Rubber Corporation Co.,Ltd	Subsidiary	8,793,538,198	13,381,281,028
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Subsidiary	9,118,675,601	5,465,948,438
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	18,748,543,586	16,104,012,413
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2,929,044,995	8,331,141,482
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2,323,144,301	6,991,840,321
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	3,546,054,505	2,552,145,169
- Ea H'Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2,855,986,173	1,097,096,346
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1,371,316,693	2,662,832,862
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	791,023,771	2,253,459,507
- Quang Tri Rubber Co., Ltd	Subsidiary	130,589,265	1,756,641,593
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Subsidiary	552,685,525	640,690,390
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	449,497,000	1,266,691,707
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	788,129,058	1,144,556,076
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	125,792,500	797,542,120

Balance at the end of the accounting period (continued):

	Relation	30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
Receivables from centralized funds		**20,800,456,162**	**37,502,055,936**
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Subsidiary	4,789,702,099	4,789,702,099
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	8,447,871,315	8,447,871,315
- Dong Nai Rubber Corporation Co.,Ltd	Subsidiary	4,351,193,307	4,351,193,307
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	56,560,997	1,139,976,403
- Ea H'Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	978,201,032	978,201,032
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1,792,210,407	1,792,210,407
- Quang Tri Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	722,419,617
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Subsidiary	384,717,005	384,717,005
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	5,655,013,852
- Public service units	Subsidiary	-	333,622,835
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	5,234,723,675
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	1,217,074,882
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	775,966,882
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	1,028,864,511
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	650,498,114

Income and remuneration of the members of the Board of Directors, Board of Supervision and Board of Management:

	Relation	The first 06 months of 2025	The first 06 months of 2024
		VND	VND
- Mr. Tran Cong Kha	Chairman of BoD	383,630,690	371,556,009
- Mr. Le Thanh Hung	Member of BoD General Director	366,972,000	346,740,818
- Mr. Ha Van Khuong	Member of BoD	336,372,000	330,756,000
- Mr. Nguyen Hay	Member of BoD	44,959,320	44,959,320
- Mr. Do Huu Phuoc	Member of BoD Deputy General Director *(Appointed Member of BoD on 17/06/2024)*	336,372,000	330,756,000
- Mr. Nguyen Dong Phong	Member of BoD *(Appointed on 17/06/2024)*	44,959,320	3,746,610
- Mr. Tran Ngoc Thuan	Member of BoD *(Dismissed on 28/06/2024* *Resigned on 17/06/2025)*	-	226,301,130
- Mr. Huynh Van Bao	Member of BoD *(Resigned on 29/03/2024)*	-	98,178,000
- Mr. Pham Van Thanh	Member of BoD *(Resigned on 29/03/2024)*	-	98,178,000
- Mr. Phan Manh Hung	Member of BoD *(Resigned on 29/03/2024)*	-	22,479,660

Income and remuneration of the members of the Board of Directors, Board of Supervision and Board of Management *(continued)*:

	Relation	The first 06 months of 2025	The first 06 months of 2024
		VND	VND
- Mr. Truong Minh Trung	Deputy General Director	305,727,548	330,756,000
- Mr. Tran Thanh Phung	Deputy General Director	336,372,000	330,756,000
- Mr. Le Dinh Buu Tri	Deputy General Director	322,984,091	330,525,000
- Mr. Pham Hai Duong	Deputy General Director	336,372,000	-
- Mr. Huynh Kim Nhut	Deputy General Director	336,372,000	330,756,000
- Mr. Pham Van Hoi Em	Head of BoS	305,772,000	300,156,000
- Mr. Do Khac Thang	Head of BoS *(Resigned on 17/06/2024)*	-	291,844,598
- Mr. Nguyen Minh Duc	Member of BoS	40,572,600	43,277,440
- Mr. Vo Van Tuan	Member of BoS	40,572,600	43,277,440

35 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on the Interim Statement of Financial Position and corresponding Notes are taken from the Separate Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which was audited by AASC Auditing Firm Co., Ltd. The comparative figures on the Interim Separate Statement of Income, Interim Separate Statement of Cash Flows and corresponding Notes are taken from the Interim Separate Financial Statements which have been reviewed for the period from 01/01/2024 to 30/06/2024.

Ho Chi Minh City, 21 August 2025

Preparer	Accounting in charge	General Director
Do Phu Hong Quan	Luu Thi To Nhu	Le Thanh Hung